

THÔNG TƯ

QUY ĐỊNH KỸ THUẬT VỀ CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 21/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý đất đai, Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ và Vụ trưởng Vụ Pháp chế,

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư quy định kỹ thuật về cơ sở dữ liệu đất đai.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định về nội dung, cấu trúc và kiểu thông tin; hệ quy chiếu không gian và thời gian; siêu dữ liệu; chất lượng dữ liệu; trình bày dữ liệu; trao đổi và phân phối các cơ sở dữ liệu thành phần của cơ sở dữ liệu đất đai sau đây:

- Cơ sở dữ liệu địa chính;
- Cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Cơ sở dữ liệu giá đất;
- Cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai.

2. Đối với các cơ sở dữ liệu thành phần của cơ sở dữ liệu đất đai không quy định tại Khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định khác của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường; cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường; công chức địa chính xã, phường, thị trấn có liên quan đến việc xây dựng, cập nhật, khai thác, quản lý cơ sở dữ liệu đất đai.
- Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc xây dựng, khai thác cơ sở dữ liệu đất đai.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- Cơ sở dữ liệu đất đai* là tập hợp các dữ liệu đất đai được sắp xếp, tổ chức để truy cập, khai thác, quản lý và cập nhật thông qua phương tiện điện tử.
- Dữ liệu đất đai* bao gồm dữ liệu không gian đất đai, dữ liệu thuộc tính đất đai và các dữ liệu khác có liên quan đến thửa đất.
- Dữ liệu không gian đất đai* bao gồm dữ liệu không gian đất đai nền và các dữ liệu không gian chuyên đề.
- Dữ liệu thuộc tính đất đai* bao gồm dữ liệu thuộc tính địa chính; dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; dữ liệu thuộc tính giá đất; dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai.
- Các dữ liệu khác có liên quan tới thửa đất* bao gồm bản ký số hoặc bản quét Giấy chứng nhận; Sổ địa chính; giấy tờ pháp lý làm căn cứ để cấp Giấy chứng nhận; hợp đồng hoặc văn bản thực hiện các quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật.
- Siêu dữ liệu (metadata)* là các thông tin mô tả về dữ liệu.
- Cấu trúc dữ liệu* là cách tổ chức và lưu trữ dữ liệu trong máy tính.
- Kiểu thông tin của dữ liệu* là tên, kiểu giá trị và độ dài trường thông tin của dữ liệu.

9. XML (*eXtensible Markup Language* - ngôn ngữ đánh dấu mở rộng) là ngôn ngữ định dạng mở rộng có khả năng mô tả nhiều loại dữ liệu khác nhau bằng một ngôn ngữ thống nhất và được sử dụng để chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin.

10. GML (*Geography Markup Language* - ngôn ngữ đánh dấu địa lý) là một dạng mã hóa của ngôn ngữ XML để thể hiện nội dung các thông tin địa lý.

Chương II

QUY ĐỊNH KỸ THUẬT VỀ CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI

Điều 4. Nội dung dữ liệu không gian đất đai

1. Dữ liệu không gian đất đai nền bao gồm:

- a) Nhóm lớp dữ liệu điểm khống chế đo đạc gồm lớp dữ liệu điểm thiên văn, điểm tọa độ quốc gia, điểm địa chính cơ sở, điểm địa chính, điểm khống chế đo vẽ chôn mốc cố định; lớp dữ liệu điểm độ cao quốc gia, điểm độ cao kỹ thuật có chôn mốc;
- b) Nhóm lớp dữ liệu biên giới, địa giới gồm lớp dữ liệu mốc biên giới, địa giới; lớp dữ liệu đường biên giới, địa giới; lớp dữ liệu địa phận của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh); lớp dữ liệu địa phận của huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là cấp huyện); lớp dữ liệu địa phận của xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã);
- c) Nhóm lớp dữ liệu thủy hệ gồm lớp dữ liệu thủy hệ dạng đường, lớp dữ liệu thủy hệ dạng vùng;
- d) Nhóm lớp dữ liệu giao thông gồm lớp dữ liệu tìm đường, lớp dữ liệu mặt đường bộ, lớp dữ liệu ranh giới đường, lớp dữ liệu đường sắt;
- đ) Nhóm lớp dữ liệu địa danh và ghi chú gồm lớp dữ liệu điểm địa danh, điểm kinh tế, văn hóa, xã hội; lớp dữ liệu ghi chú.

2. Dữ liệu không gian chuyên đề bao gồm:

- a) Nhóm lớp dữ liệu địa chính gồm lớp dữ liệu thửa đất; lớp dữ liệu tài sản gắn liền với đất; lớp dữ liệu đường chỉ giới và mốc giới của hành lang an toàn bảo vệ công trình, quy hoạch xây dựng, quy hoạch giao thông và các loại quy hoạch khác có liên quan đến thửa đất theo quy định của pháp luật về bản đồ địa chính;
- b) Nhóm lớp dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất gồm lớp dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; lớp dữ liệu khu chức năng cấp tỉnh; lớp dữ liệu quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; lớp dữ liệu khu chức năng cấp huyện; lớp dữ liệu kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện;
- c) Nhóm lớp dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai gồm lớp dữ liệu hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh, lớp dữ liệu ranh giới khu vực tổng hợp cấp tỉnh, lớp dữ liệu hiện trạng sử dụng đất cấp huyện, lớp dữ liệu ranh giới khu vực tổng hợp cấp huyện, lớp dữ liệu hiện trạng sử dụng đất cấp xã, lớp dữ liệu ranh giới khu vực tổng hợp cấp xã, lớp dữ liệu kết quả điều tra kiểm kê.

Điều 5. Nội dung dữ liệu thuộc tính đất đai

1. Dữ liệu thuộc tính địa chính bao gồm các nhóm dữ liệu sau đây:

- a) Nhóm dữ liệu về thửa đất;
- b) Nhóm dữ liệu về đối tượng chiếm đất không tạo thành thửa đất;
- c) Nhóm dữ liệu về tài sản gắn liền với đất;
- d) Nhóm dữ liệu về người sử dụng đất, người quản lý đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất;
- đ) Nhóm dữ liệu về quyền sử dụng đất, quyền quản lý đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất;
- e) Nhóm dữ liệu tình trạng pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền quản lý đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất;
- g) Nhóm dữ liệu về sự biến động trong quá trình sử dụng đất và sở hữu tài sản gắn liền với đất;
- h) Nhóm các dữ liệu khác có liên quan tới thửa đất.

2. Dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất bao gồm các nhóm dữ liệu sau đây:

- a) Nhóm dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh;
- b) Nhóm dữ liệu quy hoạch sử dụng đất cấp huyện;
- c) Nhóm dữ liệu kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

3. Dữ liệu thuộc tính giá đất bao gồm các nhóm dữ liệu sau đây:

- a) Nhóm dữ liệu giá đất theo bảng giá đất;
- b) Nhóm dữ liệu giá đất cụ thể;

c) Nhóm dữ liệu giá đất chuyển nhượng trên thị trường.

4. Dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai bao gồm các nhóm dữ liệu sau đây:

a) Nhóm dữ liệu hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh;

b) Nhóm dữ liệu hiện trạng sử dụng đất cấp huyện;

c) Nhóm dữ liệu hiện trạng sử dụng đất cấp xã;

d) Nhóm dữ liệu kết quả điều tra kiểm kê.

Điều 6. Cấu trúc và kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu đất đai

Cấu trúc và kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu đất đai được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 7. Hệ quy chiếu không gian và thời gian áp dụng cho dữ liệu đất đai

1. Hệ quy chiếu và hệ tọa độ quốc gia, hệ độ cao quốc gia áp dụng cho dữ liệu không gian đất đai được thực hiện theo quy định về bản đồ địa chính hiện hành.

2. Hệ quy chiếu thời gian: Ngày, tháng, năm theo Dương lịch; giờ, phút, giây theo múi giờ UTC + 07:00 (Coordinated Universal Time).

Điều 8. Siêu dữ liệu đất đai

1. Siêu dữ liệu đất đai bao gồm các nhóm thông tin sau đây:

a) Nhóm thông tin mô tả siêu dữ liệu đất đai;

b) Nhóm thông tin mô tả hệ quy chiếu tọa độ;

c) Nhóm thông tin mô tả dữ liệu đất đai;

d) Nhóm thông tin mô tả chất lượng dữ liệu đất đai;

đ) Nhóm thông tin mô tả phương pháp và quy trình phân phối dữ liệu đất đai.

2. Siêu dữ liệu đất đai được lập cho phạm vi xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai đã được phê duyệt và được cập nhật khi có biến động về dữ liệu đất đai.

3. Siêu dữ liệu đất đai phải được mã hóa bằng XML.

4. Cấu trúc và kiểu thông tin của siêu dữ liệu đất đai được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 9. Chất lượng dữ liệu đất đai

1. Chất lượng dữ liệu địa chính được xác định cho từng thửa đất và phải đồng nhất thông tin giữa dữ liệu không gian địa chính, dữ liệu thuộc tính địa chính với hồ sơ địa chính.

2. Chất lượng dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải đồng nhất thông tin giữa dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

3. Chất lượng dữ liệu giá đất được xác định cho từng thửa đất và phải thống nhất với giá đất theo quy định, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Chất lượng dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai phải đồng nhất thông tin giữa dữ liệu không gian thống kê, kiểm kê đất đai với dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai.

5. Việc thẩm định, kiểm tra và nghiệm thu cơ sở dữ liệu đất đai được thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về thẩm định, kiểm tra và nghiệm thu nhiệm vụ, dự án công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường áp dụng cho quy trình xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai; về công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu công trình, sản phẩm trong lĩnh vực đất đai.

Điều 10. Trình bày và hiển thị cơ sở dữ liệu đất đai

1. Việc trình bày dữ liệu thuộc tính đất đai được thực hiện theo quy định của pháp luật đất đai về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; hồ sơ địa chính; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; giá đất; thống kê, kiểm kê đất đai.

2. Việc hiển thị dữ liệu không gian đất đai được quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 11. Trao đổi, phân phối dữ liệu đất đai và siêu dữ liệu đất đai

1. Chuẩn định dạng dữ liệu sử dụng trong trao đổi, phân phối dữ liệu đất đai được áp dụng theo ngôn ngữ định dạng địa lý GML.

2. Chuẩn định dạng siêu dữ liệu sử dụng trong trao đổi, phân phối siêu dữ liệu đất đai được áp dụng theo ngôn ngữ định dạng mở rộng XML.

3. Dữ liệu đất đai và siêu dữ liệu đất đai được trao đổi, phân phối dưới dạng tệp dữ liệu thông qua các thiết bị lưu trữ dữ liệu và các dịch vụ truyền dữ liệu.

Lược đồ ứng dụng GML, XML áp dụng trong trao đổi, phân phối dữ liệu đất đai và siêu dữ liệu đất đai được quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2016.
2. Thông tư này thay thế Thông tư số 17/2010/TT-BTNMT ngày 04 tháng 10 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về chuẩn dữ liệu địa chính.

Điều 13. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với công trình, dự án xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai đã được phê duyệt, thực hiện trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành mà chưa hoàn thành thì thực hiện như sau:

1. Các công trình, dự án có nội dung thiết kế kỹ thuật - dự toán chưa phù hợp với quy định tại Thông tư này và chưa được triển khai thực hiện thì chủ đầu tư có trách nhiệm rà soát, điều chỉnh bổ sung các thành phần của cơ sở dữ liệu đất đai theo quy định tại Thông tư này để phê duyệt bổ sung và tổ chức thực hiện.
2. Các công trình, dự án đang triển khai và đã được nghiệm thu cấp đơn vị thi công thì tiếp tục thực hiện theo Thiết kế kỹ thuật - dự toán đã được phê duyệt; chủ đầu tư có trách nhiệm rà soát, điều chỉnh bổ sung các thành phần của cơ sở dữ liệu đất đai cho phù hợp với quy định tại Thông tư này để tổ chức thực hiện.
3. Các công trình, dự án đang triển khai nhưng chưa được nghiệm thu cấp đơn vị thi công thì chủ đầu tư có trách nhiệm rà soát, điều chỉnh bổ sung các thành phần của cơ sở dữ liệu đất đai cho phù hợp với quy định tại Thông tư này để đơn vị thi công tiếp tục thực hiện.

Điều 15. Trách nhiệm thực hiện

1. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện Thông tư này.
2. Tổng cục Quản lý đất đai có trách nhiệm kiểm tra việc thực hiện Thông tư này.
3. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương triển khai thực hiện Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc thì cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài nguyên và Môi trường để xem xét, giải quyết./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Linh Ngọc

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 75/2015/TT-BTNMT ngày 28 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

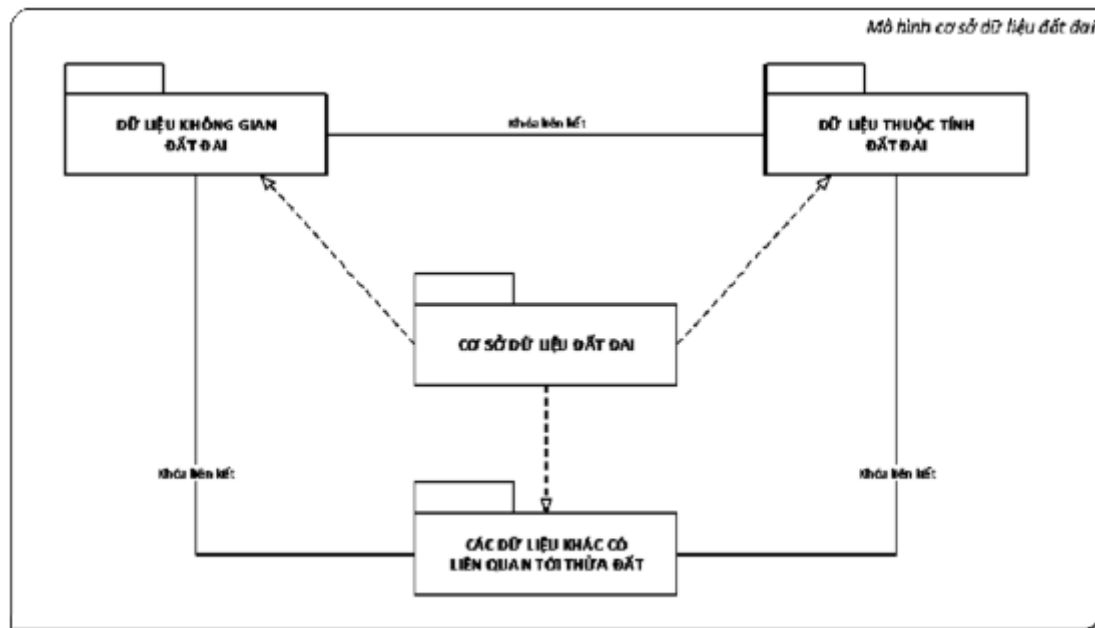
Gồm các Phụ lục sau:

1. Phụ lục số 01: Cấu trúc và kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu đất đai
2. Phụ lục số 02: Cấu trúc và kiểu thông tin của siêu dữ liệu đất đai
3. Phụ lục số 03: Hiển thị dữ liệu không gian đất đai
4. Phụ lục số 04: Lược đồ ứng dụng GML, XML áp dụng trong trao đổi, phân phối dữ liệu đất đai và siêu dữ liệu đất đai.

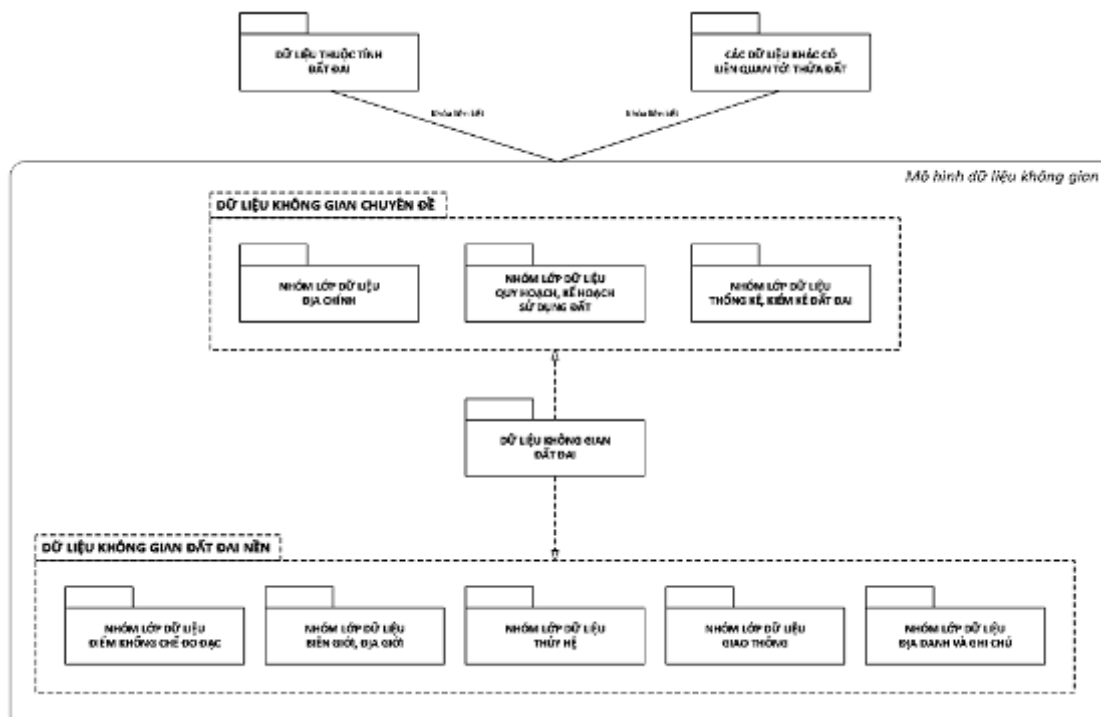
PHỤ LỤC I

CẤU TRÚC VÀ KIỂU THÔNG TIN CỦA CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI
(Ban hành kèm theo Thông tư số 75/2015/TT-BTNMT ngày 28 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

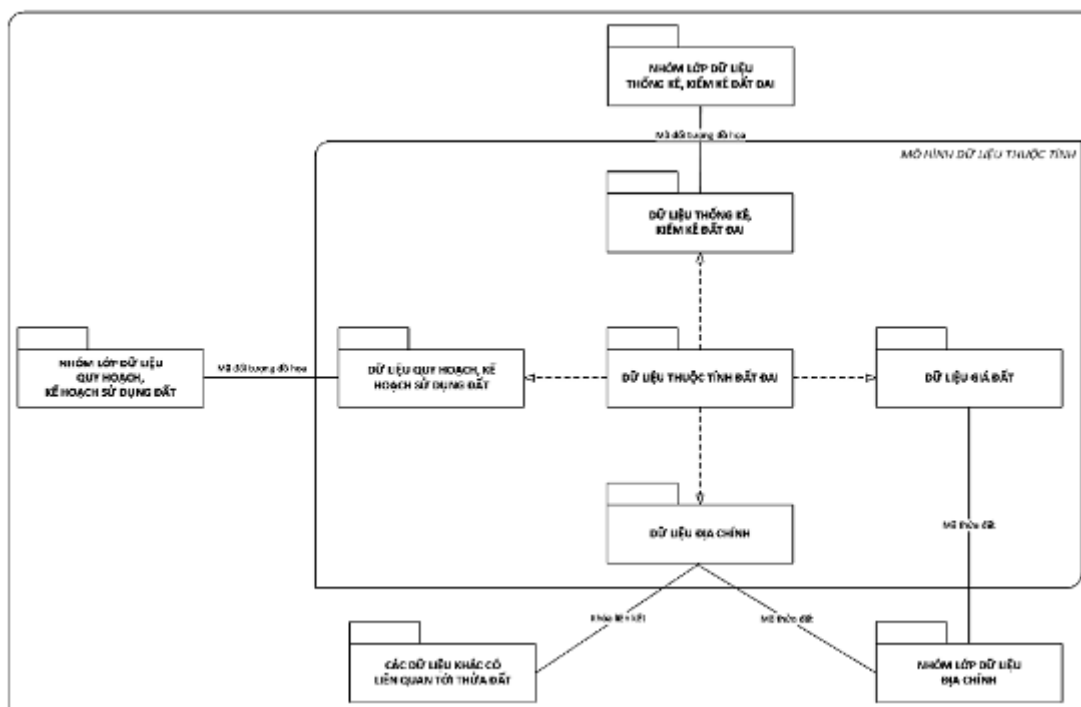
I. Mô hình cơ sở dữ liệu đất đai



1. Mô hình dữ liệu không gian đất đai



2. Mô hình dữ liệu thuộc tính đất đai



II. Cấu trúc, kiểu thông tin cơ sở dữ liệu đất đai

1. Danh mục bảng mã

1.1. Loại điểm tọa độ

Tên bảng dữ liệu: LoaiDiemToaDo

Mã	Giá trị
1	Điểm thiên văn
2	Điểm tọa độ quốc gia
3	Điểm địa chính cơ sở
4	Điểm địa chính
5	Điểm khống chế

1.2. Loại điểm độ cao

Tên bảng dữ liệu: LoaiDiemDoCao

Mã	Giá trị
1	Độ cao quốc gia
2	Độ cao kỹ thuật có chôn mốc

1.3. Loại mốc

Tên bảng dữ liệu: LoaiMoc

Mã	Giá trị
1	Mốc chôn
2	Mốc gắn
3	Khác

1.4. Loại cấp hạng

Tên bảng dữ liệu: LoaiCapHang

Mã	Giá trị
1	Cấp 0
2	Hạng I
3	Hạng II
4	Hạng III

5	Hạng IV
---	---------

1.5. Loại mốc biên giới, địa giới

Tên bảng dữ liệu: LoaiMocBienGioiDiaGioi

Mã	Giá trị
1	Mốc biên giới
2	Mốc địa giới hành chính cấp tỉnh
3	Mốc địa giới hành chính cấp huyện
4	Mốc địa giới hành chính cấp xã

1.6. Loại đường thủy hệ

Tên bảng dữ liệu: LoaiDuongThuyHe

Mã	Giá trị
1	Đường mép nước
2	Đường bờ nước
3	Kênh, mương, máng dẫn nước, rãnh thoát nước
4	Suối, kênh, mương nửa tỷ lệ (1 nét)

1.7. Loại vùng thủy hệ

Tên bảng dữ liệu: LoaiVungThuyHe

Mã	Giá trị
1	Sông, ngòi, kênh, rạch, suối
2	Mặt nước chuyên dùng

1.8. Loại đường

Tên bảng dữ liệu: LoaiDuong

Mã	Giá trị
1	Đường bộ
2	Đường sắt
3	Cầu

1.9. Loại địa danh

Tên bảng dữ liệu: LoaiDiaDanh

Mã	Giá trị
DC	Dân cư
SV	Sơn văn
TV	Thủy văn
KX	Kinh tế, văn hóa, xã hội

1.10. Loại bản đồ địa chính

Tên bảng dữ liệu: LoaiBanDoDiaChinh

Mã	Giá trị
1	Bản đồ địa chính (VN2000)
2	Bản đồ địa chính (HN72)
3	Bản đồ 299/TTg
4	Sơ đồ trích đo địa chính
5	Bản đồ địa chính khác

1.11. Loại tài sản gắn liền với đất

Tên bảng dữ liệu: LoaiTaiSanGanLienVoiDat

Mã	Giá trị
1	Nhà ở riêng lẻ
2	Khu nhà chung cư, nhà hỗn hợp
3	Nhà chung cư
4	Căn hộ
5	Hạng mục sở hữu chung ngoài căn hộ
6	Công trình xây dựng
7	Công trình ngầm
8	Hạng mục của công trình xây dựng
9	Rừng sản xuất là rừng trồng
10	Cây lâu năm

1.12. Loại trạng thái đăng ký cấp giấy chứng nhận

Tên bảng dữ liệu: LoaiTrangThaiDangKyCapGCN

Mã	Giá trị
1	Chưa đăng ký
2	Đã đăng ký, chưa đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận
3	Đã đăng ký, không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận
4	Đã đăng ký, đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận
5	Đã cấp giấy chứng nhận

1.13. Loại quy hoạch

Tên bảng dữ liệu: LoaiQuyHoach

Mã	Giá trị
1	Quy hoạch sử dụng đất
2	Quy hoạch xây dựng
3	Quy hoạch giao thông
4	Quy hoạch khác có liên quan

1.14. Loại hành lang an toàn bảo vệ

Tên bảng dữ liệu: LoaiHanhLangAnToanBaoVe

Mã	Giá trị
1	Hành lang bảo vệ sông
2	Hành lang bảo vệ đê điều
3	Hành lang bảo vệ cầu
4	Hành lang bảo vệ nguồn nước
5	Hành lang an toàn ống cấp nước
6	Hành lang an toàn đường sắt
7	Hành lang an toàn đường bộ
8	Hành lang an toàn lưới điện
9	Hành lang bảo vệ an toàn trạm điện
10	Đất xây dựng công trình công cộng có hành lang bảo vệ an toàn
11	Hành lang an toàn bảo vệ khác

1.15. Loại khu chức năng cấp tỉnh

Tên bảng dữ liệu: LoaiKhuChucNangCapTinh

Mã	Giá trị
----	---------

KNN	Khu sản xuất nông nghiệp
KLN	Khu lâm nghiệp
KBT	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học
KPC	Khu phát triển công nghiệp
DTC	Khu đô thị
KTM	Khu thương mại, dịch vụ
DNT	Khu dân cư nông thôn

1.16. Loại khu chức năng cấp huyện

Tên bảng dữ liệu: LoaiKhuChucNangCapHuyen

Mã	Giá trị
KVL	Khu vực chuyên trồng lúa nước
KVN	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm
KPH	Khu vực rừng phòng hộ
KDD	Khu vực rừng đặc dụng
KSX	Khu vực rừng sản xuất
KKN	Khu công nghiệp, cụm công nghiệp
KDV	Khu đô thị, thương mại, dịch vụ
KDL	Khu du lịch
KON	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn

1.17. Loại khu vực tổng hợp

Tên bảng dữ liệu: LoaiKhuVucTongHop

Mã	Giá trị
DNT	Đất khu dân cư nông thôn
DTD	Đất đô thị
CNC	Đất khu công nghệ cao
KKT	Đất khu kinh tế
KBT	Đất khu bảo tồn thiên nhiên
KĐD	Đất cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học
MVB	Đất có mặt nước ven biển

1.18. Đối tượng sử dụng

Tên bảng dữ liệu: DoiTuongSuDung

Mã	Giá trị
GDC	Hộ gia đình, cá nhân trong nước
TCC	Tổ chức trong nước
TKT	Tổ chức kinh tế trong nước
TCN	Cơ quan, đơn vị của Nhà nước
TSN	Tổ chức sự nghiệp công lập
TKH	Tổ chức trong nước khác
NNG	Tổ chức nước ngoài
TVN	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
TNG	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao
CNN	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài
CDS	Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo

UBQ	Ủy ban nhân dân cấp xã
TPQ	Tổ chức phát triển quỹ đất
TKQ	Cộng đồng dân cư và tổ chức khác được giao quản lý đất

1.19. Mục đích sử dụng

Tên bảng dữ liệu: MucDichSuDung

Mô tả: là mục đích sử dụng ghi thống nhất với bản đồ địa chính và hồ sơ địa chính

Mã	Giá trị
LUC	Đất chuyên trồng lúa nước
LUK	Đất trồng lúa nước còn lại
LUN	Đất trồng lúa nương
BHK	Đất bằng trồng cây hàng năm khác
NHK	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác
CLN	Đất trồng cây lâu năm
RSX	Đất rừng sản xuất
RPH	Đất rừng phòng hộ
RDD	Đất rừng đặc dụng
NTS	Đất nuôi trồng thủy sản
LMU	Đất làm muối
NKH	Đất nông nghiệp khác
ONT	Đất ở tại nông thôn
ODT	Đất ở tại đô thị
TSC	Đất xây dựng trụ sở cơ quan
DTS	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp
DVH	Đất xây dựng cơ sở văn hóa
DYT	Đất xây dựng cơ sở y tế
DGD	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo
DTT	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao
DKH	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ
DXH	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội
DNG	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao
DSK	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác
CQP	Đất quốc phòng
CAN	Đất an ninh
SKK	Đất khu công nghiệp
SKN	Đất cụm công nghiệp
SKT	Đất khu chế xuất
TMD	Đất thương mại, dịch vụ
SKC	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
SKS	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
SKX	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm
DGT	Đất giao thông
DTL	Đất thủy lợi
DDT	Đất có di tích lịch sử - văn hóa

DDL	Đất có danh lam thắng cảnh
DSH	Đất sinh hoạt cộng đồng
DKV	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng
DNL	Đất công trình năng lượng
DBV	Đất công trình bưu chính, viễn thông
DCH	Đất chợ
DRA	Đất bãi thải, xử lý chất thải
DCK	Đất công trình công cộng khác
TON	Đất cơ sở tôn giáo
TIN	Đất cơ sở tín ngưỡng
NTD	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng
SON	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối
MNC	Đất có mặt nước chuyên dùng
PNK	Đất phi nông nghiệp khác
BCS	Đất bằng chưa sử dụng
DCS	Đất đồi núi chưa sử dụng
NCS	Núi đá không có rừng cây

1.20. Loại đất hiện trạng

Tên bảng dữ liệu: LoaiDatHienTrang

Mã	Giá trị
SXN	Đất nông nghiệp
NNP	Đất sản xuất nông nghiệp
CHN	Đất trồng cây hàng năm
LUA	Đất trồng lúa
LUC	Đất chuyên trồng lúa nước
LUK	Đất trồng lúa nước còn lại
LUN	Đất trồng lúa nương
HNK	Đất trồng cây hàng năm khác
BHK	Đất bằng trồng cây hàng năm khác
NHK	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác
CLN	Đất trồng cây lâu năm
LNP	Đất lâm nghiệp
RSX	Đất rừng sản xuất
RPH	Đất rừng phòng hộ
RDD	Đất rừng đặc dụng
NTS	Đất nuôi trồng thủy sản
LMU	Đất làm muối
NKH	Đất nông nghiệp khác
PNN	Đất phi nông nghiệp
OTC	Đất ở
ONT	Đất ở tại nông thôn
ODT	Đất ở tại đô thị
CDG	Đất chuyên dùng

TSC	Đất xây dựng trụ sở cơ quan
DSN	Đất xây dựng công trình sự nghiệp
DTS	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp
DVH	Đất xây dựng cơ sở văn hóa
DYT	Đất xây dựng cơ sở y tế
DGD	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo
DTT	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao
DKH	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ
DXH	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội
DNG	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao
DSK	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác
CQP	Đất quốc phòng
CAN	Đất an ninh
CSK	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp
SKK	Đất khu công nghiệp
SKN	Đất cụm công nghiệp
SKT	Đất khu chế xuất
TMD	Đất thương mại, dịch vụ
SKC	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
SKS	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
SKX	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm
CCC	Đất có mục đích công cộng
DGT	Đất giao thông
DTL	Đất thủy lợi
DDT	Đất có di tích lịch sử - văn hóa
DDL	Đất có danh lam thắng cảnh
DSH	Đất sinh hoạt cộng đồng
DKV	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng
DNL	Đất công trình năng lượng
DBV	Đất công trình bưu chính, viễn thông
DCH	Đất chợ
DRA	Đất bãi thải, xử lý chất thải
DCK	Đất công trình công cộng khác
TON	Đất cơ sở tôn giáo
TIN	Đất cơ sở tín ngưỡng
NTD	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng
SON	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối
MNC	Đất có mặt nước chuyên dùng
PNK	Đất phi nông nghiệp khác
CSD	Đất chưa sử dụng
BCS	Đất bằng chưa sử dụng
DCS	Đất đồi núi chưa sử dụng

NCS	Núi đá không có rừng cây
MVB	Đất có mặt nước ven biển (quan sát)
MVT	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản
MVR	Đất mặt nước ven biển có rừng
MVK	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác

1.21. Mục đích sử dụng theo quy hoạch

Tên bảng dữ liệu: MucDichSuDungQH

Mã	Giá trị
NNP	Đất nông nghiệp
LUA	Đất trồng lúa
LUC	Đất chuyên trồng lúa nước
HNK	Đất trồng cây hàng năm khác
CLN	Đất trồng cây lâu năm
RPH	Đất rừng phòng hộ
RDD	Đất rừng đặc dụng
RSX	Đất rừng sản xuất
NTS	Đất nuôi trồng thủy sản
LMU	Đất làm muối
NKH	Đất nông nghiệp khác
PNN	Đất phi nông nghiệp
CQP	Đất quốc phòng
CAN	Đất an ninh
SKK	Đất khu công nghiệp
SKT	Đất khu chế xuất
SKN	Đất cụm công nghiệp
TMD	Đất thương mại, dịch vụ
SKC	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
SKS	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
DHT	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã
DDT	Đất có di tích lịch sử - văn hóa
DDL	Đất danh lam thắng cảnh
DRA	Đất bãi thải, xử lý chất thải
ONT	Đất ở tại nông thôn
ODT	Đất ở tại đô thị
TSC	Đất xây dựng trụ sở cơ quan
DTS	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp
DNG	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao
TON	Đất cơ sở tôn giáo
NTD	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng
SKX	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm
DSH	Đất sinh hoạt cộng đồng
DKV	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng
TIN	Đất cơ sở tín ngưỡng

SON	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối
MNC	Đất có mặt nước chuyên dùng
PNK	Đất phi nông nghiệp khác
CSD	Đất chưa sử dụng
KCN	Đất khu công nghệ cao
KKT	Đất khu kinh tế
KDT	Đất đô thị

1.22. Loại giấy tờ tùy thân

Tên bảng dữ liệu: LoaiGiayToTuyThan

Mã	Giá trị
1	Giấy khai sinh
2	Chứng minh nhân dân
3	Giấy chứng minh sỹ quan quân đội nhân dân Việt Nam
4	Giấy chứng minh công an nhân dân
5	Căn cước công dân
6	Hộ chiếu
7	Sổ hộ khẩu
8	Các loại giấy tờ tùy thân khác

2. Dữ liệu không gian đất đai

2.1. Dữ liệu không gian đất đai nền

2.1.1. Nhóm lớp dữ liệu điểm khống chế đo đạc

a) Lớp điểm tọa độ

Tên lớp dữ liệu: DiemToaDo

Kiểu dữ liệu không gian: dữ liệu dạng điểm (GM_Point)

Bảng kiểu thông tin dữ liệu:

Trường thông tin		Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đối tượng	toaDoID	ID	ID		Là khóa chính
Mã xã	maXa	Chuỗi ký tự	CharacterString	5	Là mã đơn vị hành chính cấp xã
Loại điểm tọa độ	loaiDiemToaDo	Số nguyên	Integer		Loại điểm tọa độ được xác định trong bảng danh mục
Số hiệu điểm	soHieuDiem	Chuỗi ký tự	CharacterString	15	Là số hiệu điểm theo số liệu được cơ quan có thẩm quyền cung cấp
Tọa độ X	toaDoX	Số thực	Real		Là tọa độ phẳng x trong Hệ tọa độ quốc gia theo số liệu được cơ quan có thẩm quyền cung cấp
Tọa độ Y	toaDoY	Số thực	Real		Là tọa độ phẳng y trong Hệ tọa độ quốc gia theo số liệu được cơ quan có thẩm quyền cung cấp

Loại cấp hạng	loaiCapHang	Số nguyên	Integer		Loại cấp hạng được xác định trong bảng danh mục
Ghi chú	ghiChu	Chuỗi ký tự	CharacterString	100	Ghi chú điểm tọa độ
Dữ liệu đồ họa	geo	Dữ liệu dạng điểm	GM_Point		Là dữ liệu đồ họa của đối tượng

b) Lớp điểm độ cao

Tên lớp dữ liệu: DiemDoCao

Kiểu dữ liệu không gian: dữ liệu dạng điểm (GM_Point)

Bảng kiểu thông tin dữ liệu:

Trường thông tin		Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đối tượng	doCaoID	ID	ID		Là khóa chính
Mã xã	maXa	Chuỗi ký tự	CharacterString	5	Là mã đơn vị hành chính cấp xã
Loại điểm độ cao	loaiDiemToaDo	Số nguyên	Integer		Loại điểm độ cao được xác định trong bảng danh mục
Số hiệu điểm	soHieuDiem	Chuỗi ký tự	CharacterString	15	Là số hiệu điểm theo số liệu được cơ quan có thẩm quyền cung cấp
Tọa độ X	toaDoX	Số thực	Real		Là tọa độ phẳng x trong Hệ tọa độ quốc gia theo số liệu được cơ quan có thẩm quyền cung cấp
Tọa độ Y	toaDoY	Số thực	Real		Là tọa độ phẳng y trong Hệ tọa độ quốc gia theo số liệu được cơ quan có thẩm quyền cung cấp
Độ cao H	doCaoH	Số thực	Real		Là độ cao h trong Hệ tọa độ quốc gia theo số liệu được cơ quan có thẩm quyền cung cấp
Loại mốc	loaiMoc	Số nguyên	Integer		Loại mốc được xác định trong bảng danh mục
Ghi chú	ghiChu	Chuỗi ký tự	CharacterString	100	Ghi chú điểm độ cao
Dữ liệu đồ họa	geo	Dữ liệu dạng điểm	GM_Point		Là dữ liệu đồ họa của đối tượng

2.1.2. Nhóm lớp dữ liệu biên giới, địa giới

a) Lớp mốc biên giới, địa giới

Tên lớp dữ liệu: MocBienGioiDiaGioi

Kiểu dữ liệu không gian: dữ liệu dạng điểm (GM_Point)

Quan hệ không gian: nằm trên đường biên giới, đường địa giới hành chính các cấp

Bảng kiểu thông tin dữ liệu:

Trường thông tin		Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		

Mã đối tượng	mocBienGioiDiaGioiID	ID	ID		Là khóa chính
Loại mốc biên giới, địa giới	loaiMocBienGioiDiaGioi	Số nguyên	Integer		Loại mốc biên giới, địa giới được xác định trong bảng danh mục
Số hiệu mốc	soHieuMoc	Chuỗi ký tự	CharacterString	15	Là số hiệu mốc theo số liệu được cơ quan có thẩm quyền cung cấp
Tọa độ X	toaDoX	Số thực	Real		Là tọa độ phẳng x trong Hệ tọa độ quốc gia theo số liệu được cơ quan có thẩm quyền cung cấp
Tọa độ Y	toaDoY	Số thực	Real		Là tọa độ phẳng y trong Hệ tọa độ quốc gia theo số liệu được cơ quan có thẩm quyền cung cấp
Độ cao H	doCaoH	Số thực	Real		Là độ cao h trong Hệ tọa độ quốc gia theo số liệu được cơ quan có thẩm quyền cung cấp
Ghi chú	ghiChu	Chuỗi ký tự	CharacterString	100	Ghi chú điểm mốc biên giới, địa giới
Dữ liệu đồ họa	geo	Dữ liệu dạng điểm	GM_Point		Là dữ liệu đồ họa của đối tượng

b) Lớp đường biên giới

Tên lớp dữ liệu: DuongBienGioi

Kiểu dữ liệu không gian: dữ liệu dạng đường (GM_Line)

Quan hệ không gian: đi qua mốc biên giới.

Bảng kiểu thông tin dữ liệu:

Trường thông tin		Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đối tượng	duongBienGioiID	ID	ID		Là khóa chính
Ghi chú	ghiChu	Chuỗi ký tự	CharacterString	100	Ghi chú đường biên giới
Dữ liệu đồ họa	geo	Dữ liệu dạng đường	GM_Line		Là dữ liệu đồ họa của đối tượng

c) Lớp đường địa giới hành chính cấp tỉnh

Tên lớp dữ liệu: DuongDiaGioiCapTinh

Kiểu dữ liệu không gian: dữ liệu dạng đường (GM_Line)

Quan hệ không gian: đi qua mốc biên giới, địa giới

Bảng kiểu thông tin dữ liệu:

Trường thông tin		Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đối tượng	duongDiaGioiCapTinhID	ID	ID		Là khóa chính
Loại	Loai	Lô gíc	Boolean		Giá trị 1: xác định Giá trị 0: chưa xác định
Mã tỉnh liền kề trái	maTinhLienKeTrai	Chuỗi ký tự	CharacterString	2	Là mã tỉnh liền kề trái
Mã tỉnh liền kề phải	maTinhLienKePhai	Chuỗi ký tự	CharacterString	2	Là mã tỉnh liền kề phải
Ghi chú	ghiChu	Chuỗi ký tự	CharacterString	100	Ghi chú đường địa giới hành chính cấp tỉnh
Dữ liệu đồ họa	geo	Dữ liệu dạng đường	GM_Line		Là dữ liệu đồ họa của đối tượng

d) Lớp đường địa giới hành chính cấp huyện

Tên lớp dữ liệu: DuongDiaGioiCapHuyen

Kiểu dữ liệu không gian: dữ liệu dạng đường (GM_Line)

Quan hệ không gian: đi qua mốc biên giới, địa giới

Bảng kiểu thông tin dữ liệu:

Trường thông tin		Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đối tượng	duongDiaGioiCapHuyenID	ID	ID		Là khóa chính
Ghi chú	ghiChu	Chuỗi ký tự	CharacterString	100	Ghi chú đường địa giới hành chính cấp huyện
Dữ liệu đồ họa	geo	Dữ liệu dạng đường	GM_Line		Là dữ liệu đồ họa của đối tượng

đ) Lớp đường địa giới hành chính cấp xã

Tên lớp dữ liệu: DuongDiaGioiCapXa

Kiểu dữ liệu không gian: dữ liệu dạng đường (GM_Line)

Quan hệ không gian: đi qua mốc biên giới, địa giới

Bảng kiểu thông tin dữ liệu:

Trường thông tin		Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đối tượng	duongDiaGioiCapXaID	ID	ID		Là khóa chính

Ghi chú	ghiChu	Chuỗi ký tự	CharacterString	100	Ghi chú đường địa giới hành chính cấp xã
Dữ liệu đồ họa	geo	Dữ liệu dạng đường	GM_Line		Là dữ liệu đồ họa của đối tượng

e) Lớp địa phận hành chính cấp tỉnh

Tên lớp dữ liệu: DiaPhanCapTinh

Kiểu dữ liệu không gian: dữ liệu dạng vùng (GM_Polygon)

Quan hệ không gian: có đường bao là đường địa giới hành chính cấp tỉnh

Bảng kiểu thông tin dữ liệu:

Trường thông tin		Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đối tượng	diaPhanCapTinhID	ID	ID		Là khóa chính
Mã tỉnh	maTinh	Chuỗi ký tự	CharacterString	2	Là mã đơn vị hành chính cấp tỉnh
Tên tỉnh	tenTinh	Chuỗi ký tự	CharacterString	30	Là tên tỉnh hoặc tên thành phố trực thuộc Trung ương
Diện tích tự nhiên	dienTichTuNhiem	Số thực	Real		Là diện tích tự nhiên của tỉnh, đơn vị tính là ha
Ghi chú	ghiChu	Chuỗi ký tự	CharacterString	100	Ghi chú vùng địa phận hành chính cấp tỉnh
Dữ liệu đồ họa	geo	Dữ liệu dạng vùng	GM_Polygon		Là dữ liệu đồ họa của đối tượng

g) Lớp địa phận hành chính cấp huyện

Tên lớp dữ liệu: DiaPhanCapHuyen

Kiểu dữ liệu không gian: dữ liệu dạng vùng (GM_Polygon)

Quan hệ không gian: có đường bao là đường địa giới hành chính cấp huyện

Bảng kiểu thông tin dữ liệu:

Trường thông tin		Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đối tượng	diaPhanCapHuyenID	ID	ID		Là khóa chính
Mã huyện	maHuyen	Chuỗi ký tự	CharacterString	3	Là mã đơn vị hành chính cấp huyện
Tên huyện	tenHuyen	Chuỗi ký tự	CharacterString	50	Là tên quận hoặc huyện hoặc thị xã hoặc thành phố thuộc tỉnh
Diện tích tự nhiên	dienTichTuNhiem	Số thực	Real		Là diện tích tự nhiên của huyện, đơn vị tính là ha
Ghi chú	ghiChu	Chuỗi ký tự	CharacterString	100	Ghi chú vùng địa phận hành chính cấp huyện

Dữ liệu đồ họa	geo	Dữ liệu dạng vùng	GM_Polygon		Là dữ liệu đồ họa của đối tượng
----------------	-----	-------------------	------------	--	---------------------------------

h) Lớp địa phận hành chính cấp xã

Tên lớp dữ liệu: DiaPhanCapXa

Kiểu dữ liệu không gian: dữ liệu dạng vùng (GM_Polygon)

Quan hệ không gian: có đường bao là đường địa giới hành chính cấp xã

Bảng kiểu thông tin dữ liệu:

Trường thông tin		Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đối tượng	diaPhanCapXaID	ID	ID		Là khóa chính
Mã xã	maXa	Chuỗi ký tự	CharacterString	5	Là mã đơn vị hành chính cấp xã
Tên xã	tenXa	Chuỗi ký tự	CharacterString	50	Là tên xã hoặc phường hoặc thị trấn
Diện tích tự nhiên	dienTichTuNhiem	Số thực	Real		Là diện tích tự nhiên của xã, đơn vị tính là ha
Ghi chú	ghiChu	Chuỗi ký tự	CharacterString	100	Ghi chú vùng địa phận hành chính cấp xã
Dữ liệu đồ họa	geo	Dữ liệu dạng vùng	GM_Polygon		Là dữ liệu đồ họa của đối tượng

2.1.3. Nhóm lớp dữ liệu thủy hệ

a) Lớp thủy hệ dạng đường

Tên lớp dữ liệu: DuongThuyHe

Kiểu dữ liệu không gian: dữ liệu dạng đường (GM_Line)

Bảng kiểu thông tin dữ liệu:

Trường thông tin		Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đối tượng	duongThuyHeID	ID	ID		Là khóa chính
Tên thủy hệ	ten	Chuỗi ký tự	CharacterString	50	Là tên của đường thủy hệ
Loại thủy hệ dạng đường	loaiDuongThuyHe	Số nguyên	Integer		Là trường thể hiện là đường mép nước, đường bờ nước, thủy hệ 1 nét
Dữ liệu đồ họa	geo	Dữ liệu dạng đường	GM_Line		Là dữ liệu đồ họa của đối tượng

b) Lớp thủy hệ dạng vùng

Tên lớp dữ liệu: VungThuyHe

Trường thông tin		Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đối tượng	vungThuyHeID	ID	ID		Là khóa chính

Tên thủy hệ	ten	Chuỗi ký tự	CharacterString	50	Là tên thủy hệ
Loại thủy hệ dạng vùng	loaiVungThuyHe	Số nguyên	Integer		Là trường thể hiện vùng chiếm đất của: sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng
Dữ liệu đồ họa	geo	Dữ liệu dạng vùng	GM_Polygon		Là dữ liệu đồ họa của đối tượng

Kiểu dữ liệu không gian: dữ liệu dạng vùng (GM_Polygon)

Bảng kiểu thông tin dữ liệu:

2.1.4. Nhóm lớp dữ liệu giao thông

a) Lớp tim đường

Tên lớp dữ liệu: TimDuong

Là các đoạn tim đường bộ có đặc tính đồng nhất thuộc các tuyến đường quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường trong khu dân cư (đường làng, ngõ, phố), đường giao thông nội đồng,...

Kiểu dữ liệu không gian: dữ liệu dạng đường (GM_Line)

Bảng kiểu thông tin dữ liệu:

Trường thông tin		Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đối tượng	timDuongID	ID	ID		Là khóa chính
Loại đường	loaiDuong	Số nguyên	Integer		Là loại đường nằm trong bảng danh mục
Tên đường	tenDuong	Chuỗi ký tự	CharacterString	50	Tên đường
Dữ liệu đồ họa	geo	Dữ liệu dạng đường	GM_Line		Là dữ liệu đồ họa của đối tượng

b) Lớp mặt đường bộ

Tên lớp dữ liệu: MatDuongBo

Kiểu dữ liệu không gian: dữ liệu dạng vùng (GM_Polygon)

Bảng kiểu thông tin dữ liệu:

Trường thông tin		Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đối tượng	matDuongBoID	ID	ID		Là khóa chính
Dữ liệu đồ họa	geo	Dữ liệu dạng vùng	GM_Polygon		Là dữ liệu đồ họa của đối tượng

c) Lớp ranh giới đường

Tên lớp dữ liệu: RanhGioiDuong

Kiểu dữ liệu không gian: dữ liệu dạng đường (GM_Line)

Quan hệ không gian: nằm trên đường biên của lớp mặt đường bộ

Bảng kiểu thông tin dữ liệu:

Trường thông tin		Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đối tượng	ranhGioiDuongID	ID	ID		Là khóa chính
Loại đường	loaiDuong	Số nguyên	Integer		Là loại đường nằm trong bảng danh mục
Dữ liệu đồ họa	geo	Dữ liệu dạng đường	GM_Line		Là dữ liệu đồ họa của đối tượng

d) Lớp đường sắt

Tên lớp dữ liệu: DuongSat

Kiểu dữ liệu không gian: dữ liệu dạng đường (GM_Line)

Bảng kiểu thông tin dữ liệu:

Trường thông tin		Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đối tượng	duongSatID	ID	ID		Là khóa chính
Dữ liệu đồ họa	geo	Dữ liệu dạng đường	GM_Line		Là dữ liệu đồ họa của đối tượng

2.1.5. Nhóm lớp dữ liệu địa danh và ghi chú

a) Lớp điểm địa danh

Tên lớp dữ liệu: DiemDiaDanh

Kiểu dữ liệu không gian: dữ liệu dạng điểm (GM_Point)

Bảng kiểu thông tin dữ liệu:

Trường thông tin		Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đối tượng	diaDanhID	ID	ID		Là khóa chính
Mã xã	maXa	Chuỗi ký tự	CharacterString	5	Là mã đơn vị hành chính cấp xã
Mã địa danh	loaiDiaDanh	Chuỗi ký tự	CharacterString	2	Được xác định trong bảng mã: "Loại địa danh"
Tên địa danh	tenDiaDanh	Chuỗi ký tự	CharacterString	50	Là tên địa danh
Dữ liệu đồ họa	geo	Dữ liệu dạng đường	GM_Line		Là dữ liệu đồ họa của đối tượng

b) Lớp điểm ghi chú

Tên lớp dữ liệu: DiemGhiChu

Kiểu dữ liệu không gian: dữ liệu dạng điểm (GM_Point)

Bảng kiểu thông tin dữ liệu:

Trường thông tin		Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		

Mã đối tượng	diemGhiChuID	ID	ID		Là khóa chính
Mã xã	maXa	Chuỗi ký tự	CharacterString	5	Là mã đơn vị hành chính cấp xã
Nội dung ghi chú	noiDungGhiChu	Chuỗi ký tự	CharacterString	100	Nội dung ghi chú
Dữ liệu đồ họa	geo	Dữ liệu dạng đường	GM_Line		Là dữ liệu đồ họa của đối tượng

2.2. Dữ liệu không gian chuyên đề

2.2.1. Nhóm lớp dữ liệu địa chính

a) Lớp thửa đất

Tên lớp dữ liệu: ThuaDat

Kiểu dữ liệu không gian: dữ liệu dạng vùng (GM_Polygon)

Bảng kiểu thông tin dữ liệu:

Trường thông tin		Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đối tượng	thuaDatID	ID	ID		Là khóa chính
Mã xã	maXa	Chuỗi ký tự	CharacterString	5	Là mã đơn vị hành chính cấp xã
Số hiệu tờ bản đồ	soHieuToBanDo	Số nguyên	Integer		Là số hiệu tờ bản đồ
Số thửa đất	soThuTuThua	Số nguyên	Integer		Là số thứ tự thửa đất
Trạng thái đăng ký	trangThaiDangKy	Số nguyên	Integer		Được xác định trong bảng mã: "Loại trạng thái đăng ký cấp giấy chứng nhận"
Diện tích	dienTich	Số thực	Real		Là diện tích không gian của thửa đất, đơn vị tính là m ²
Loại đất	loaiDat	Chuỗi ký tự	CharacterString	20	Là mục đích sử dụng đất theo bản đồ địa chính
Dữ liệu đồ họa	geo	Dữ liệu dạng vùng	GM_Polygon		Là dữ liệu đồ họa của đối tượng

b) Lớp tài sản gắn liền với đất

Tên lớp dữ liệu: TaiSanGanLienVoiDat

Kiểu dữ liệu không gian: dữ liệu dạng vùng (GM_Polygon)

Bảng kiểu thông tin dữ liệu:

Trường thông tin		Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đối tượng	taiSanID	ID	ID		Là khóa chính
Mã xã	maXa	Chuỗi ký tự	CharacterString	5	Là mã đơn vị hành chính cấp xã

Mã loại tài sản gắn liền với đất	loaiTaiSanGanLienVoiDat	Số nguyên	Integer		Được xác định trong bảng mã: “Loại tài sản gắn liền với đất”
Tên tài sản	tenTaiSan	Chuỗi ký tự	CharacterString	50	Tên tài sản
Dữ liệu đồ họa	geo	Dữ liệu dạng vùng	GM_Polygon		Là dữ liệu đồ họa của đối tượng

c) Lớp đường chỉ giới hành lang an toàn bảo vệ công trình

Tên lớp dữ liệu: DuongChiGioiHanhLangAnToanBaoVe

Kiểu dữ liệu không gian: dữ liệu dạng đường (GM_Line)

Quan hệ không gian: đi qua mốc giới hành lang an toàn bảo vệ công trình

Bảng kiểu thông tin dữ liệu:

Trường thông tin		Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đối tượng	chiGioiHanhLangID	ID	ID		Là khóa chính
Loại hành lang an toàn bảo vệ	loaiHanhLangAnToanBaoVe	Số nguyên	Integer		Là loại hành lang an toàn bảo vệ nằm trong bảng danh mục
Tên công trình	tenCongTrinh	Chuỗi ký tự	CharacterString	100	Là tên công trình
Dữ liệu đồ họa	geo	Dữ liệu dạng đường	GM_Line		Là dữ liệu đồ họa của đối tượng

d) Lớp mốc giới hành lang an toàn bảo vệ công trình

Tên lớp dữ liệu: MocGioiHanhLangAnToanBaoVe

Kiểu dữ liệu không gian: dữ liệu dạng điểm (GM_Point)

Quan hệ không gian: nằm trên đường chỉ giới hành lang an toàn bảo vệ công trình

Bảng kiểu thông tin dữ liệu:

Trường thông tin		Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đối tượng	mocGioiHanhLangID	ID	ID		Là khóa chính
Loại hành lang an toàn bảo vệ	loaiHanhLangAnToanBaoVe	Số nguyên	Integer		Là loại hành lang an toàn bảo vệ nằm trong bảng danh mục
Tên công trình	tenCongTrinh	Chuỗi ký tự	CharacterString	100	Là tên công trình
Ghi chú mốc giới	ghiChu	Chuỗi ký tự	CharacterString	100	Là ghi chú mốc giới hành lang an toàn bảo vệ công trình

Dữ liệu đồ họa	geo	Dữ liệu dạng điểm	GM_Point		Là dữ liệu đồ họa của đối tượng
----------------	-----	-------------------	----------	--	---------------------------------

đ) Lớp đường chỉ giới quy hoạch

Tên lớp dữ liệu: DuongChiGioiQuyHoach

Kiểu dữ liệu không gian: dữ liệu dạng đường (GM_Line)

Quan hệ không gian: đi qua mốc giới quy hoạch

Bảng kiểu thông tin dữ liệu:

Trường thông tin		Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đối tượng	duongChiGioiQHID	ID	ID		Là khóa chính
Loại quy hoạch	loaiQuyHoach	Số nguyên	Integer		Là loại quy hoạch nằm trong bảng danh mục
Dữ liệu đồ họa	geo	Dữ liệu dạng đường	GM_Line		Là dữ liệu đồ họa của đối tượng

e) Lớp mốc giới quy hoạch

Tên lớp dữ liệu: MocGioiQuyHoach

Kiểu dữ liệu không gian: dữ liệu dạng điểm (GM_Point)

Bảng kiểu thông tin dữ liệu:

Trường thông tin		Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đối tượng	moiGioiQHID	ID	ID		Là khóa chính
Loại quy hoạch	loaiQuyHoach	Số nguyên	Integer		Là loại quy hoạch nằm trong bảng danh mục
Ghi chú	ghiChu	Chuỗi ký tự	CharacterString	100	Là ghi chú mốc giới quy hoạch
Dữ liệu đồ họa	geo	Dữ liệu dạng điểm	GM_Point		Là dữ liệu đồ họa của đối tượng

2.2.2. Nhóm lớp dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

a) Lớp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh

Tên lớp dữ liệu: QuyHoachKeHoachSDDCapTinh

Kiểu dữ liệu không gian: dữ liệu dạng vùng (GM_Polygon)

Bảng kiểu thông tin dữ liệu:

Trường thông tin		Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đối tượng	vungQuyHoachCapTinhID	ID	ID		Là khóa chính
Mã tỉnh	maTinh	Chuỗi ký tự	CharacterString	2	Là mã đơn vị hành chính cấp tỉnh

Tên vùng quy hoạch	tenVungQuyHoach	Chuỗi ký tự	CharacterString	50	Tên vùng quy hoạch
Mã mục đích sử dụng theo quy hoạch	mucDichSuDungQH	Chuỗi ký tự	CharacterString	3	Được xác định trong bảng mã: “Mục đích sử dụng theo quy hoạch”
Năm lập quy hoạch	namQuyHoach	Số nguyên	Integer	4	Là năm lập quy hoạch
Dữ liệu đồ họa	geo	Dữ liệu dạng vùng	GM_Polygon		Là dữ liệu đồ họa của đối tượng

b) Lớp khu chức năng cấp tỉnh

Tên lớp dữ liệu: KhuChucNangCapTinh

Kiểu dữ liệu không gian: dữ liệu dạng vùng (GM_Polygon)

Bảng kiểu thông tin dữ liệu:

Trường thông tin		Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đối tượng	khuChucNangCapTinhID	ID	ID		Là khóa chính
Mã tỉnh	maTinh	Chuỗi ký tự	CharacterString	2	Là mã đơn vị hành chính cấp tỉnh
Tên khu chức năng	tenKhuChucNang	Chuỗi ký tự	CharacterString	50	Tên khu chức năng
Mã loại khu chức năng cấp tỉnh	loaiKhuChucNangCapTinh	Chuỗi ký tự	CharacterString	3	Được xác định trong bảng mã: “Loại khu chức năng cấp tỉnh”
Năm lập quy hoạch	namQuyHoach	Số nguyên	Integer	4	Là năm lập quy hoạch
Dữ liệu đồ họa	geo	Dữ liệu dạng vùng	GM_Polygon		Là dữ liệu đồ họa của đối tượng

c) Lớp quy hoạch sử dụng đất cấp huyện

Tên lớp dữ liệu: QuyHoachSDDCapHuyen

Kiểu dữ liệu không gian: dữ liệu dạng vùng (GM_Polygon)

Bảng kiểu thông tin dữ liệu:

Trường thông tin		Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đối tượng	vungQuyHoachCapHuyenID	ID	ID		Là khóa chính
Mã tỉnh	maTinh	Chuỗi ký tự	CharacterString	2	Là mã đơn vị hành chính cấp tỉnh

Mã huyện	maHuyen	Chuỗi ký tự	CharacterString	3	Là mã đơn vị hành chính cấp huyện
Tên vùng quy hoạch	tenVungQuyHoach	Chuỗi ký tự	CharacterString	50	Là tên vùng quy hoạch cấp huyện
Mã mục đích sử dụng theo quy hoạch	mucDichSuDungQH	Số nguyên	Integer		Được xác định trong bảng mã: “Mục đích sử dụng theo quy hoạch”
Năm lập quy hoạch	namQuyHoach	Số nguyên	Integer	4	Là năm lập quy hoạch
Dữ liệu đồ họa	geo	Dữ liệu dạng vùng	GM_Polygon		Là dữ liệu đồ họa của đối tượng

d) Lớp khu chức năng cấp huyện

Tên lớp dữ liệu: KhuChucNangCapHuyen

Kiểu dữ liệu không gian: dữ liệu dạng vùng (GM_Polygon)

Bảng kiểu thông tin dữ liệu:

Trường thông tin		Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đối tượng	khuChucNangCapHuyenID	ID	ID		Là khóa chính
Mã tỉnh	maTinh	Chuỗi ký tự	CharacterString	2	Là mã đơn vị hành chính cấp tỉnh
Mã huyện	maHuyen	Chuỗi ký tự	CharacterString	3	Là mã đơn vị hành chính cấp huyện
Tên khu chức năng	tenKhuChucNang	Chuỗi ký tự	CharacterString	50	Tên khu chức năng
Mã loại khu chức năng cấp huyện	loaiKhuChucNangCapHuyen	Chuỗi ký tự	CharacterString	3	Được xác định trong bảng mã: “Loại khu chức năng cấp huyện”
Năm lập quy hoạch	namQuyHoach	Số nguyên	Integer	4	Là năm lập quy hoạch
Dữ liệu đồ họa	geo	Dữ liệu dạng vùng	GM_Polygon		Là dữ liệu đồ họa của đối tượng

đ) Lớp kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện

Tên lớp dữ liệu: KeHoachSDDCapHuyen

Kiểu dữ liệu không gian: dữ liệu dạng vùng (GM_Polygon)

Bảng kiểu thông tin dữ liệu:

Trường thông tin		Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		

Mã đối tượng	keHoachSDDCapHuyenID	ID	ID		Là khóa chính
Mã tỉnh	maTinh	Chuỗi ký tự	CharacterString	2	Là mã đơn vị hành chính cấp tỉnh
Mã huyện	maHuyen	Chuỗi ký tự	CharacterString	3	Là mã đơn vị hành chính cấp huyện
Tên vùng quy hoạch	tenVungQuyHoach	Chuỗi ký tự	CharacterString	50	Là tên vùng quy hoạch cấp huyện
Mã mục đích sử dụng theo quy hoạch	mucDichSuDungQH	Số nguyên	Integer		Được xác định trong bảng mã: “Mục đích sử dụng theo quy hoạch”
Năm lập quy hoạch	namQuyHoach	Số nguyên	Integer	4	Là năm lập quy hoạch
Dữ liệu đồ họa	geo	Dữ liệu dạng vùng	GM_Polygon		Là dữ liệu đồ họa của đối tượng

2.2.3. Nhóm lớp dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

a) Lớp hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh

Tên lớp dữ liệu: HienTrangSDDCapTinh

Kiểu dữ liệu không gian: dữ liệu dạng vùng (GM_Polygon)

Bảng kiểu thông tin dữ liệu:

Trường thông tin		Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đối tượng	vungHienTrangCapTinhID	ID	ID		Là khóa chính
Mã tỉnh	maTinh	Chuỗi ký tự	CharacterString	2	Là mã đơn vị hành chính cấp tỉnh
Mã loại đất theo hiện trạng	loaiDatHienTrang	Số nguyên	Integer		Được xác định trong bảng mã: “Loại đất hiện trạng”
Năm thực hiện kiểm kê	namKiemKe	Số nguyên	Integer	4	Là năm thực hiện kiểm kê
Dữ liệu đồ họa	geo	Dữ liệu dạng vùng	GM_Polygon		Là dữ liệu đồ họa của đối tượng

b) Lớp ranh giới khu vực tổng hợp cấp tỉnh

Tên lớp dữ liệu: RanhGioiKhuVucTongHopCapTinh

Kiểu dữ liệu không gian: dữ liệu dạng đường (GM_Line)

Bảng kiểu thông tin dữ liệu:

Trường thông tin		Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		

Mã đối tượng	ranhGioiKhuVucTongHopCapTinhID	ID	ID		Là khóa chính
Mã tỉnh	maTinh	Chuỗi ký tự	CharacterString	2	Là mã đơn vị hành chính cấp tỉnh
Mã loại khu vực tổng hợp	loaiKhuVucTongHop	Chuỗi ký tự	CharacterString	3	Được xác định trong bảng mã: “Loại khu vực tổng hợp”
Năm thực hiện kiểm kê	namKiemKe	Số nguyên	Integer	4	Là năm thực hiện kiểm kê
Dữ liệu đồ họa	geo	Dữ liệu dạng đường	GM_Line		Là dữ liệu đồ họa của đối tượng

c) Lớp hiện trạng sử dụng đất cấp huyện

Tên lớp dữ liệu: HienTrangSDDCapHuyen

Kiểu dữ liệu không gian: dữ liệu dạng vùng (GM_Polygon)

Bảng kiểu thông tin dữ liệu:

Trường thông tin		Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đối tượng	vungHienTrangCapHuyenID	ID	ID		Là khóa chính
Mã tỉnh	maTinh	Chuỗi ký tự	CharacterString	2	Là mã đơn vị hành chính cấp tỉnh
Mã huyện	maHuyen	Chuỗi ký tự	CharacterString	3	Là mã đơn vị hành chính cấp huyện
Mã loại đất theo hiện trạng	loaiDatHienTrang	Số nguyên	Integer		Được xác định trong bảng mã: “Loại đất hiện trạng”
Năm thực hiện kiểm kê	namKiemKe	Số nguyên	Integer	4	Là năm thực hiện kiểm kê
Dữ liệu đồ họa	geo	Dữ liệu dạng vùng	GM_Polygon		Là dữ liệu đồ họa của đối tượng

d) Lớp ranh giới khu vực tổng hợp cấp huyện

Tên lớp dữ liệu: RanhGioiKhuVucTongHopCapHuyen

Kiểu dữ liệu không gian: dữ liệu dạng đường (GM_Line)

Bảng kiểu thông tin dữ liệu:

Trường thông tin		Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		

Mã đối tượng	ranhGioiKhuVucTongHopCapHuyenID	ID	ID		Là khóa chính
Mã tỉnh	maTinh	Chuỗi ký tự	CharacterString	2	Là mã đơn vị hành chính cấp tỉnh
Mã huyện	maHuyen	Chuỗi ký tự	CharacterString	3	Là mã đơn vị hành chính cấp huyện
Mã loại khu vực tổng hợp	loaiKhuVucTongHop	Số nguyên	Integer		Được xác định trong bảng mã: “Loại khu vực tổng hợp”
Năm thực hiện kiểm kê	namKiemKe	Số nguyên	Integer	4	Là năm thực hiện kiểm kê
Dữ liệu đồ họa	geo	Dữ liệu dạng đường	GM_Line		Là dữ liệu đồ họa của đối tượng

đ) Lớp hiện trạng sử dụng đất cấp xã

Tên lớp dữ liệu: HienTrangSDDCapXa

Kiểu dữ liệu không gian: dữ liệu dạng vùng (GM_Polygon)

Bảng kiểu thông tin dữ liệu:

Trường thông tin		Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đối tượng	vungHienTrangCapXaID	ID	ID		Là khóa chính
Mã tỉnh	maTinh	Chuỗi ký tự	CharacterString	2	Là mã đơn vị hành chính cấp tỉnh
Mã huyện	maHuyen	Chuỗi ký tự	CharacterString	3	Là mã đơn vị hành chính cấp huyện
Mã xã	maXa	Chuỗi ký tự	CharacterString	5	Là mã đơn vị hành chính cấp xã
Mã loại đất theo hiện trạng	loaiDatHienTrang	Số nguyên	Integer		Được xác định trong bảng mã: “Loại đất hiện trạng”
Năm thực hiện kiểm kê	namKiemKe	Số nguyên	Integer	4	Là năm thực hiện kiểm kê

Dữ liệu đồ họa	geo	Dữ liệu dạng vùng	GM_Polygon		Là dữ liệu đồ họa của đối tượng
-------------------	-----	-------------------------	------------	--	---------------------------------------

e) Lớp ranh giới khu vực tổng hợp cấp xã

Tên lớp dữ liệu: RanhGioiKhuVucTongHopCapXa

Kiểu dữ liệu không gian: dữ liệu dạng đường (GM_Line)

Bảng kiểu thông tin dữ liệu:

Trường thông tin		Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đối tượng	ranhGioiKhuVucTongHopCapXaID	ID	ID		Là khóa chính
Mã tỉnh	maTinh	Chuỗi ký tự	CharacterString	2	Là mã đơn vị hành chính cấp tỉnh
Mã huyện	maHuyen	Chuỗi ký tự	CharacterString	3	Là mã đơn vị hành chính cấp huyện
Mã xã	maXa	Chuỗi ký tự	CharacterString	5	Là mã đơn vị hành chính cấp xã
Mã loại khu vực tổng hợp	loaiKhuVucTongHop	Số nguyên	Integer		Được xác định trong bảng mã: "Loại khu vực tổng hợp"
Năm thực hiện kiểm kê	namKiemKe	Số nguyên	Integer	4	Là năm thực hiện kiểm kê
Dữ liệu đồ họa	geo	Dữ liệu dạng đường	GM_Line		Là dữ liệu đồ họa của đối tượng

g) Lớp kết quả điều tra kiểm kê

Tên lớp dữ liệu: KetQuaDieuTraKiemKe

Kiểu dữ liệu không gian: dữ liệu dạng vùng (GM_Polygon)

Bảng kiểu thông tin dữ liệu:

Trường thông tin		Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đối tượng	ketQuaKiemKeID	ID	ID		Là khóa chính
Mã tỉnh	maTinh	Chuỗi ký tự	CharacterString	2	Là mã đơn vị hành chính cấp tỉnh
Mã huyện	maHuyen	Chuỗi ký tự	CharacterString	3	Là mã đơn vị hành chính cấp huyện
Mã xã	maXa	Chuỗi ký tự	CharacterString	5	Là mã đơn vị hành chính cấp xã
Số thứ tự khoanh đất	soThuTuKhoanhDat	Số nguyên	Integer		

Mã loại đất theo hiện trạng	loaiDatHienTrang	Số nguyên	Integer		Được xác định trong bảng mã: “Loại đất hiện trạng”
Mã đối tượng quản lý, sử dụng đất	maDoiTuong	Số nguyên	Integer		Được xác định trong bảng mã: “Đối tượng sử dụng”
Diện tích khoanh đất	dienTichKhoanhDat	Số thực	Real		Là diện tích khoanh đất, đơn vị tính là m ²
Năm thực hiện kiểm kê	namKiemKe	Số nguyên	Integer	4	Là năm thực hiện kiểm kê
Dữ liệu đồ họa	geo	Dữ liệu dạng vùng	GM_Polygon		Là dữ liệu đồ họa của đối tượng

3. Dữ liệu thuộc tính đất đai

3.1. Dữ liệu địa chính

3.1.1. Nhóm dữ liệu về thửa đất

a) Dữ liệu về thửa đất

Trường thông tin		Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đối tượng	thuaDatID	ID	ID		Là khóa chính
Mã xã	maXa	Chuỗi ký tự	CharacterString	5	Là mã đơn vị hành chính cấp xã
Số hiệu tờ bản đồ	soHieuToBanDo	Số nguyên	Integer		Là số hiệu bản đồ
Số thửa đất	soThuTuThua	Số nguyên	Integer		Là số thứ tự thửa đất
Số hiệu tờ bản đồ cũ	soHieuToBanDoCu	Chuỗi ký tự	CharacterString	50	Là số hiệu bản đồ cũ (dưới dạng văn bản)
Số thửa đất cũ	soThuTuThuaCu	Chuỗi ký tự	CharacterString	50	Là số thứ tự thửa đất cũ (dưới dạng văn bản)
Mục đích sử dụng	Chi tiết tại nhóm thông tin về mục đích sử dụng của thửa đất				
Nguồn gốc sử dụng	Chi tiết tại nhóm thông tin về nguồn gốc sử dụng				
Diện tích	dienTich	Số thực	Real		Là diện tích không gian của thửa đất, đơn vị tính là m ²
Diện tích pháp lý	dienTichPhapLy	Số thực	Real		Là diện tích đã được cấp Giấy chứng nhận; trường hợp chưa cấp Giấy chứng nhận mà có giấy tờ pháp lý về nguồn gốc thì ghi diện tích

					theo giấy tờ đó; trường hợp không có các giấy tờ trên thì không nhập mục này. Đơn vị tính là m ²
Tài liệu đo đạc	taiLieuDoDacID	Số nguyên	Integer		Là khóa ngoại liên kết tới bảng Tài liệu đo đạc
Là đối tượng chiếm đất	laDoiTuongChiemDat	Lôgic	Boolean		Là đối tượng chiếm đất không tạo thành thửa đất
Quyền quản lý	Chi tiết tại nhóm thông tin về quyền quản lý đất				Là thông tin về quyền quản lý của thửa đất
Quyền sử dụng	Chi tiết tại nhóm thông tin về quyền sử dụng đất				Là thông tin về quyền sử dụng của thửa đất
Thay đổi trong quá trình sử dụng	Chi tiết tại nhóm thông tin về sự thay đổi trong quá trình sử dụng đất				Là thông tin về sự thay đổi trong quá trình sử dụng đất
Địa chỉ	Chi tiết tại nhóm thông tin về địa chỉ	Chuỗi ký tự	CharacterString	150	Là thông tin về địa chỉ của thửa đất

b) Dữ liệu về mục đích sử dụng của thửa

Trường thông tin		Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đối tượng	mucDichSuDungDatID	ID	ID		Là khóa chính
Mã thửa đất	thuaDatID				Khóa ngoại liên kết tới dữ liệu thửa đất
Số thứ tự mục đích sử dụng	soThuTuMDSD	Số nguyên	Integer		Là số thứ tự của mục đích sử dụng theo thửa
Mã mục đích sử dụng đất	maMDSD	Chuỗi ký tự	CharacterString	3	Là mã mục đích sử dụng đất được xác định trong bảng mã
Mã mục đích sử dụng theo quy hoạch	maMDSDQH	Chuỗi ký tự	CharacterString	3	Là mã mục đích sử dụng theo quy hoạch được xác định trong bảng mã
Diện tích	dienTich	Số thực	Real		Là diện tích của mục đích sử dụng
Sử dụng chung	suDungChung	Lôgic	Boolean		Là hình thức sử dụng chung của mục đích sử dụng
Thời hạn sử dụng	thoiHanSuDung	Chuỗi ký tự	CharacterString	50	Là thông tin về thời hạn sử dụng thực tế

c) Dữ liệu về nguồn gốc sử dụng

Trường thông tin		Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đối tượng	nguồnGocID	ID	ID		Là khóa chính
Nguồn gốc	nguồnGoc	Chuỗi ký tự	CharacterString	50	Là thông tin về nguồn gốc sử dụng

d) Dữ liệu về bảng tài liệu đo đạc

Tên lớp dữ liệu: TaiLieuDoDac

Bảng kiểu thông tin dữ liệu:

Trường thông tin		Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Tài liệu đo đạc	taiLieuDoDacID	ID	ID		Là khóa chính
Mã xã	maXa	Chuỗi ký tự	CharacterString	5	Là mã đơn vị hành chính cấp xã
Loại bản đồ địa chính	loaiBanDoDiaChinh	Số nguyên	Integer		Là loại bản đồ địa chính nằm trong bảng danh mục
Đơn vị đo đạc	donViDoDac	Chuỗi ký tự	CharacterString	100	Là tên đơn vị đo đạc
Phương pháp đo	phuongPhapDo	Chuỗi ký tự	CharacterString	100	Là phương pháp đo đạc
Mức độ chính xác	mucDoChinhXac	Chuỗi ký tự	CharacterString	30	Là mức độ chính xác
Tỷ lệ đo đạc	tyLeDoDac	Chuỗi ký tự	CharacterString	20	Là các tỷ lệ: 1/200, 1/500, 1/1000, 1/2000, 1/5000, 1/10000
Ngày hoàn thành	ngayHoanThanh	Ngày	Date		Là ngày hoàn thành đo đạc

3.1.2. Nhóm dữ liệu về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người quản lý đất

a) Dữ liệu về cá nhân

Trường thông tin		Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đối tượng	caNhanID	ID	ID		Là khóa chính
Họ và tên	hoTen	Chuỗi ký tự	CharacterString	150	Là họ và tên của người ghi trong giấy chứng minh nhân dân
Ngày tháng năm sinh	ngaySinh	Ngày tháng	Date/Integer		Là ngày, tháng, năm sinh (nếu có)
Năm sinh	namSinh	Ngày tháng	Integer		Năm sinh
Giới tính	gioiTinh	Số nguyên	Integer		Thể hiện giới tính của cá nhân (0 là

					nữ, 1 là nam và 2 là giới tính khác)
Mã số thuế	maSoThue	Chuỗi ký tự	CharacterString	20	Là mã số thuế để kết nối sang cơ sở dữ liệu của ngành thuế
Giấy tờ tùy thân	Chi tiết tại nhóm thông tin về giấy tờ tùy thân				Liên kết sang dữ liệu về giấy tờ tùy thân. Trường hợp đã kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì sử dụng dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư
Quốc tịch	Chi tiết tại nhóm thông tin về quốc tịch				Liên kết sang dữ liệu quốc tịch của đối tượng là cá nhân
Dân tộc	Chi tiết tại nhóm thông tin về dân tộc				Là trường dữ liệu về dân tộc
Địa chỉ	Chi tiết tại nhóm thông tin về địa chỉ	Chuỗi ký tự	CharacterString	150	Là thông tin về địa chỉ của đối tượng là cá nhân

b) Dữ liệu về hộ gia đình

Trường thông tin		Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đối tượng	hoGiaDinhID	ID	ID		Là khóa chính
Chủ hộ	Chi tiết tại nhóm thông tin về cá nhân				Là người có vai trò là chủ hộ. Một hộ gia đình có duy nhất một người là chủ hộ
Vợ hoặc chồng	Chi tiết tại nhóm thông tin về cá nhân				Là người có vai trò là vợ hoặc chồng đối với chủ hộ
Thành viên	Chi tiết tại nhóm thông tin về cá nhân				Là các thành viên của hộ gia đình
Địa chỉ	Chi tiết tại nhóm thông tin về địa chỉ	Chuỗi ký tự	CharacterString	150	Là thông tin về địa chỉ của hộ gia đình

c) Dữ liệu về vợ chồng

Trường thông tin		Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đối tượng	voChongID	ID	ID		Là khóa chính
Vợ	Chi tiết tại nhóm thông tin về cá nhân				Là người có vai trò là vợ
Chồng	Chi tiết tại nhóm thông tin về cá nhân				Là người có vai trò là chồng

d) Dữ liệu về tổ chức

Trường thông tin		Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đối tượng	toChucID	ID	ID		Là khóa chính
Tên tổ chức	tenToChuc	Chuỗi ký tự	CharacterString	120	Là tên của tổ chức
Tên viết tắt	tenVietTat	Chuỗi ký tự	CharacterString	30	Là tên viết tắt của tổ chức
Tên tổ chức bằng tiếng Anh	tenToChucTA	Chuỗi ký tự	CharacterString	120	Là tên của tổ chức bằng tiếng Anh (nếu có)
Người đại diện	Chi tiết tại nhóm thông tin về cá nhân				
Số quyết định	soQuyetDinh	Chuỗi ký tự	CharacterString	30	Là số quyết định thành lập hoặc số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh
Ngày quyết định	ngayQuyetDinh	Ngày tháng	Date/Integer		Là ngày ra quyết định thành lập hoặc ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của tổ chức
Loại quyết định thành lập	loaiQuyetDinhThanhLap	Chuỗi ký tự	CharacterString	30	Là thông tin phân loại quyết định thành lập tổ chức
Mã số doanh nghiệp	maDoanhNghiep	Chuỗi ký tự	CharacterString	30	Là mã số doanh nghiệp
Mã số thuế	maSoThue	Chuỗi ký tự	CharacterString	20	Là mã số thuế để kết nối sang cơ sở dữ liệu của ngành thuế
Mã loại tổ chức	loaiToChuc	Chuỗi ký tự	CharacterString	3	Là loại tổ chức nằm trong danh mục bảng mã
Địa chỉ	Chi tiết tại nhóm thông tin về địa chỉ	Chuỗi ký tự	CharacterString	150	Là thông tin về địa chỉ của tổ chức

đ) Dữ liệu về cộng đồng dân cư

Trường thông tin		Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đối tượng	congDongID	ID	ID		Là khóa chính
Tên cộng đồng	tenCongDong	Chuỗi ký tự	CharacterString	120	Là tên của cộng đồng dân cư
Người đại diện	Chi tiết tại nhóm thông tin về cá nhân				
Địa danh cư trú	diaDanhCuTru	Chuỗi ký tự	CharacterString	150	Là địa danh cư trú của cộng đồng dân cư

e) Dữ liệu về nhóm người đồng sử dụng

Trường thông tin		Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đối tượng	nhomNguoiID	ID	ID		Là khóa chính
Người đại diện	Chi tiết tại nhóm thông tin về cá nhân				Là người đại diện cho nhóm người (trong trường hợp cử người đại diện)
Thành viên	Chi tiết tại nhóm thông tin về cá nhân, hộ gia đình, vợ chồng, tổ chức				Là các thành viên còn lại của nhóm

g) Dữ liệu về địa chỉ

Trường thông tin		Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đối tượng	diaChiID	ID	ID		Là khóa chính
Mã đơn vị hành chính	maXa	Chuỗi ký tự	CharacterString	5	Là mã đơn vị hành chính cấp xã
Địa chỉ chi tiết	diaChiChiTiet	Chuỗi ký tự	CharacterString	50	Là địa chỉ chi tiết gồm: số nhà (nếu có); trường hợp địa chỉ là căn hộ chung cư hoặc tập thể thì xác định số nhà là số hiệu căn hộ/số hiệu tòa nhà; tên ngõ phố (nếu có).
Đường phố	tenDuongPho	Chuỗi ký tự	CharacterString	50	Là tên đường phố (nếu có).
Tổ dân phố	tenToDanPho	Chuỗi ký tự	CharacterString	30	Là tên tổ dân phố (nếu có); đối với nông thôn là tên: thôn, xóm, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc
Xã/phường	tenXa	Chuỗi ký tự	CharacterString	30	Là tên xã hoặc phường hoặc thị trấn
Quận/huyện	tenQuan	Chuỗi ký tự	CharacterString	30	Là tên quận hoặc huyện hoặc thị xã hoặc thành phố thuộc tỉnh
Tỉnh/thành phố	tenTinh	Chuỗi ký tự	CharacterString	30	Là tên tỉnh hoặc tên thành phố trực thuộc Trung ương

h) Dữ liệu về giấy tờ tùy thân

Trường thông tin		Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đối tượng	giayToTuyThanID	ID	ID		Là khóa chính
Mã loại giấy tờ tùy thân	loaiGiayToTuyThan	Số nguyên	Integer		Là loại giấy tờ tùy thân nằm trong bảng mã
Số giấy tờ	soGiayTo	Chuỗi ký tự	CharacterString	30	Là số giấy tờ tùy thân
Ngày cấp	ngayCap	Ngày tháng	Date/Integer		Là ngày cấp giấy tờ tùy thân

Nơi cấp	noiCap	Chuỗi ký tự	CharacterString	100	Là nơi cấp giấy tờ tùy thân
---------	--------	-------------	-----------------	-----	-----------------------------

i) Dữ liệu về quốc tịch

Trường thông tin		Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đối tượng	quocTichID	ID	ID		Là khóa chính
Mã quốc gia	maQuocGia	Chuỗi ký tự	CharacterString	3	Là mã quốc gia theo tiêu chuẩn ISO 3166-1
Tên quốc gia theo phiên âm Việt Nam	tenQuocGiaTV	Chuỗi ký tự	CharacterString	150	Là tên quốc gia theo phiên âm Việt Nam
Tên quốc gia theo phiên âm quốc tế	tenQuocGiaQT	Chuỗi ký tự	CharacterString	150	Là tên quốc gia theo phiên âm quốc tế

k) Dữ liệu về dân tộc

Trường thông tin		Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đối tượng	danTocID	ID	ID		Là khóa chính
Tên dân tộc	tenDanToc	Chuỗi ký tự	CharacterString	50	Là tên dân tộc

3.1.3. Nhóm dữ liệu về tài sản gắn liền với đất

a) Dữ liệu về nhà ở riêng lẻ

Trường thông tin		Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đối tượng	nhaRiengLeID	ID	ID		Là khóa chính
Mã xã	maXa	Chuỗi ký tự	CharacterString	5	Là mã đơn vị hành chính cấp xã
Diện tích xây dựng	dienTichXayDung	Số thực	Real		Là diện tích mặt bằng chiếm đất của nhà ở tại vị trí tiếp xúc với mặt đất theo mép ngoài tường bao của nhà. Đơn vị tính là m2, được làm tròn số đến một chữ số thập phân
Diện tích sàn	dienTichSan	Số thực	Real		Đối với nhà ở một tầng thì thể hiện diện tích mặt bằng sàn xây dựng của nhà đó. Đối với nhà ở nhiều tầng thì thể hiện tổng diện tích mặt bằng sàn xây dựng của các tầng. Đơn vị tính là m2, được làm tròn số đến một chữ số thập phân.
Số tầng	soTang	Số nguyên	Integer		Thể hiện tổng số tầng nhà
Số tầng hầm	soTangHam	Số nguyên	Integer		Thể hiện tổng số tầng hầm (nếu có)

Kết cấu nhà ở	ketCau	Chuỗi ký tự	CharacterString	150	Là thông tin kết cấu của nhà, thể hiện loại vật liệu xây dựng (gạch, bê tông, gỗ...), các kết cấu chủ yếu là tường, khung, sàn, mái. Ví dụ: “Tường, khung, sàn bằng bê tông cốt thép; mái ngói”
Cấp hạng	capHang	Chuỗi ký tự	CharacterString	50	Xác định và thể hiện theo quy định phân cấp nhà ở của pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng
Địa chỉ	Chi tiết tại nhóm thông tin về địa chỉ				Là địa chỉ của nhà ở riêng lẻ

b) Dữ liệu về khu nhà chung cư, nhà hỗn hợp

Trường thông tin		Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đối tượng	khuChungCuID	ID	ID		Là khóa chính
Mã xã	maXa	Chuỗi ký tự	CharacterString	5	Là mã đơn vị hành chính cấp xã
Tên khu	tenKhu	Chuỗi ký tự	CharacterString	100	Là tên của khu nhà chung cư, nhà hỗn hợp
Diện tích khu	dienTichKhu	Số thực	Real		Là diện tích khu nhà chung cư, nhà hỗn hợp. Đơn vị tính là m2, được làm tròn số đến một chữ số thập phân
Địa chỉ	Chi tiết tại nhóm thông tin về địa chỉ				Là địa chỉ của chung cư

c) Dữ liệu về nhà chung cư

Trường thông tin		Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đối tượng	nhaChungCuID	ID	ID		Là khóa chính
Thuộc khu nhà chung cư, nhà hỗn hợp	khuChungCuID				Khóa ngoại liên kết tới bảng khu nhà chung cư, nhà hỗn hợp
Tên nhà chung cư	tenChungCu	Chuỗi ký tự	CharacterString	100	Là tên của tòa nhà chung cư, nhà hỗn hợp
Diện tích xây dựng	dienTichXayDung	Số thực	Real		Là diện tích mặt bằng chiếm đất của nhà chung cư tại vị trí tiếp xúc với mặt đất theo mép ngoài tường bao của nhà chung cư. Đơn vị tính là m2, được làm tròn số đến một chữ số thập phân

Diện tích sàn	dienTichSan	Số thực	Real		Là diện tích sàn nhà chung cư. Đơn vị tính là m2, được làm tròn số đến một chữ số thập phân
Tổng số căn hộ, văn phòng, cơ sở dịch vụ - thương mại	tongSoCan	Số nguyên	Integer		Là tổng số căn hộ, văn phòng, cơ sở dịch vụ - thương mại trong nhà chung cư, nhà hỗn hợp
Số tầng	soTang	Số nguyên	Integer		Thể hiện tổng số tầng của tòa nhà kể cả cả tầng hầm
Số tầng hầm	soTangHam	Số nguyên	Integer		Thể hiện tổng số tầng hầm của nhà chung cư
Năm xây dựng	namXayDung	Số nguyên	Integer	4	Là năm xây dựng của chung cư
Năm hoàn thành	namHoanThanh	Số nguyên	Integer	4	Là năm hoàn thành của chung cư
Thời hạn sở hữu	thoiHanSoHuu	Chuỗi ký tự	CharacterString	30	Là thông tin về thời hạn sở hữu của chủ đầu tư. Ví dụ: cho thuê đất 50 năm đến năm 2060
Cấp hạng nhà chung cư	capHang	Chuỗi ký tự	CharacterString	50	Xác định và thể hiện theo quy định phân cấp nhà chung cư của pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng
Địa chỉ	Chi tiết tại nhóm thông tin về địa chỉ				Là địa chỉ của chung cư

d) Dữ liệu về căn hộ

Trường thông tin		Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đối tượng	canHoID	ID	ID		Là khóa chính
Thuộc nhà chung cư	nhaChungCuID	ID	ID		Là khóa ngoại xác định căn hộ thuộc chung cư nào
Số hiệu căn hộ	soHieuCanHo	Chuỗi ký tự	CharacterString	20	Là số hiệu căn hộ, văn phòng, cơ sở dịch vụ - thương mại
Tầng số	tangSo	Số nguyên	Integer		Là thông tin thể hiện căn hộ nằm trên tầng bao nhiêu
Diện tích sàn	dienTichSan	Số thực	Real		Là diện tích sàn của căn hộ theo hợp đồng mua bán căn hộ. Đơn vị tính là m2, được làm tròn số đến một chữ số thập phân.

đ) Dữ liệu về hạng mục sở hữu chung ngoài căn hộ

Trường thông tin		Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		

Mã đối tượng	hangMucSoHuuChungID	ID	ID		Là khóa chính
Thuộc nhà chung cư	nhaChungCuID	ID	ID		Là khóa ngoại xác định căn hộ thuộc nhà chung cư, nhà hỗn hợp nào
Tên hạng mục sở hữu chung ngoài căn hộ	tenHangMuc	Chuỗi ký tự	CharacterString	50	Là tên hạng mục sở hữu chung ngoài căn hộ. Ví dụ: “hành lang chung”; “phòng họp công cộng”; “cầu thang máy”
Diện tích	dienTich	Số thực	Real		Là diện tích của hạng mục sở hữu chung ngoài căn hộ. Đơn vị tính là m2, được làm tròn số đến một chữ số thập phân

e) Dữ liệu về công trình xây dựng

Trường thông tin		Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đối tượng	congTrinhXayDungID	ID	ID		Là khóa chính
Mã xã	maXa	Chuỗi ký tự	CharacterString	5	Là mã đơn vị hành chính cấp xã
Tên công trình	tenCongTrinh	Chuỗi ký tự	CharacterString	100	Là tên của công trình xây dựng
Diện tích xây dựng	dienTichXayDung	Số thực	Real		Là tổng diện tích mặt bằng chiếm đất của công trình xây dựng tại vị trí tiếp xúc với mặt đất theo mép ngoài tường bao của công trình xây dựng. Đơn vị tính là m2, được làm tròn số đến một chữ số thập phân
Diện tích sàn	dienTichSan	Số thực	Real		Là diện tích sàn mà chủ đầu tư giữ lại sử dụng và diện tích các hạng mục mà chủ đầu tư có quyền sử dụng chung với các chủ căn hộ. Đơn vị tính là m2, được làm tròn số đến một chữ số thập phân
Số tầng	soTang	Số nguyên	Integer		Thể hiện tổng số tầng của công trình xây dựng
Số tầng hầm	soTangHam	Số nguyên	Integer		Thể hiện tổng số tầng hầm của công trình xây dựng
Năm xây dựng	namXayDung	Số nguyên	Integer	4	Là năm xây dựng

Năm hoàn thành	namHoanThanh	Số nguyên	Integer	4	Là năm hoàn thành
Thời hạn sở hữu	thoiHanSoHuu	Chuỗi ký tự	CharacterString	30	Là thông tin về thời hạn sở hữu của chủ đầu tư. Ví dụ: cho thuê đất 50 năm đến năm 2060
Cấp hạng công trình xây dựng	capHang	Chuỗi ký tự	CharacterString	50	Xác định và thể hiện theo quy định phân cấp nhà ở của pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng
Địa chỉ	Chi tiết tại nhóm thông tin về địa chỉ				Là địa chỉ của công trình xây dựng

g) Dữ liệu về công trình ngầm

Trường thông tin		Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đối tượng	congTrinhXayDungID	ID	ID		Là khóa chính
Mã xã	maXa	Chuỗi ký tự	CharacterString	5	Là mã đơn vị hành chính cấp xã
Tên công trình ngầm	tenCongTrinh	Chuỗi ký tự	CharacterString	100	Là tên của công trình ngầm
Loại công trình	loaiCongTrinhNgam	Chuỗi ký tự	CharacterString		Là loại công trình ngầm theo quy định pháp luật về công trình ngầm
Diện tích công trình	dienTichCongTrinh	Số thực	Real		Là diện tích công trình ngầm (trừ công trình ngầm theo tuyến)
Độ sâu tối đa	doSauToiDa	Số thực	Real		Là độ sâu tối đa được tính từ mặt đất
Vị trí đầu nối công trình	viTriDauNoi	Chuỗi ký tự	CharacterString	100	Là vị trí đầu nối công trình
Năm xây dựng	namXayDung	Số nguyên	Integer	4	Là năm xây dựng
Năm hoàn thành	namHoanThanh	Số nguyên	Integer	4	Là năm hoàn thành
Thời hạn sở hữu	thoiHanSoHuu	Chuỗi ký tự	CharacterString	30	Là thông tin về thời hạn sở hữu của chủ đầu tư. Ví dụ: cho thuê đất 50 năm đến năm 2060
Địa chỉ	Chi tiết tại nhóm thông tin về địa chỉ				Là địa chỉ của công trình ngầm

h) Dữ liệu về hạng mục của công trình xây dựng

Trường thông tin		Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đối tượng	hangMucCongTrinhID	ID	ID		Là khóa chính

Thuộc công trình xây dựng	congTrinhXayDungID	ID	ID		Là khóa ngoại thể hiện hạng mục của công trình xây dựng nào
Tên hạng mục	tenHangMuc	Chuỗi ký tự	CharacterString	100	Là tên của hạng mục công trình
Công năng	congNang	Chuỗi ký tự	CharacterString	30	Là công năng của hạng mục
Diện tích xây dựng	dienTichXayDung	Số thực	Real		Là tổng diện tích mặt bằng chiếm đất của công trình xây dựng tại vị trí tiếp xúc với mặt đất theo mép ngoài tường bao của công trình xây dựng. Đơn vị tính là m2, được làm tròn số đến một chữ số thập phân
Diện tích sàn	dienTichSan	Số thực	Real		Là diện tích sàn của hạng mục công trình. Đơn vị tính là m2, được làm tròn số đến một chữ số thập phân.
Số tầng	soTang	Số nguyên	Integer		Thể hiện tổng số tầng của công trình xây dựng
Số tầng hầm	soTangHam	Số nguyên	Integer		Thể hiện tổng số tầng hầm của công trình xây dựng
Kết cấu hạng mục công trình	ketCau	Chuỗi ký tự	CharacterString	150	Thể hiện loại vật liệu xây dựng công trình. Ví dụ: tường gạch, bê tông, khung sàn cốt thép, mái tôn.
Năm xây dựng	namXayDung	Số nguyên	Integer	4	Là năm xây dựng
Năm hoàn thành	namHoanThanh	Số nguyên	Integer	4	Là năm hoàn thành
Thời hạn sở hữu	thoiHanSoHuu	Chuỗi ký tự	CharacterString	30	Là thông tin về thời hạn sở hữu của chủ đầu tư. Ví dụ: cho thuê đất 50 năm đến năm 2060
Cấp hạng công trình xây dựng	capHang	Chuỗi ký tự	CharacterString	50	Xác định và thể hiện theo quy định phân cấp công trình xây dựng của pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng
Địa chỉ chi tiết	diaChiChiTiet	Chuỗi ký tự	CharacterString	50	Là địa chỉ chi tiết (nếu có) của hạng mục nằm trong công trình xây dựng

i) Dữ liệu về rừng sản xuất là rừng trồng

Trường thông tin		Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		

Mã đối tượng	rungTrongID	ID	ID		Là khóa chính
Tên rừng	tenRung	Chuỗi ký tự	CharacterString	50	Là tên của rừng sản xuất là rừng trồng
Loại cây rừng chủ yếu	loaiCayRung	Chuỗi ký tự	CharacterString	255	Là trường thông tin thể hiện các loại cây rừng được trồng chủ yếu
Diện tích có rừng	dienTich	Số thực	Real		Là diện tích có rừng
Địa chỉ	Chi tiết tại nhóm thông tin về địa chỉ				Là địa chỉ của rừng sản xuất

k) Dữ liệu về cây lâu năm

Trường thông tin		Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đối tượng	cayLauNamID	ID	ID		Là khóa chính
Tên cây lâu năm	tenCayLauNam	Chuỗi ký tự	CharacterString	50	Là tên của cây lâu năm (nếu có)
Loại cây trồng	loaiCayTrong	Chuỗi ký tự	CharacterString	255	Là trường thông tin thể hiện các loại cây lâu năm được trồng chủ yếu
Diện tích	dienTich	Số thực	Real		Là diện tích trồng cây lâu năm
Địa chỉ	Chi tiết tại nhóm thông tin về địa chỉ				Là địa chỉ của khu vực trồng cây lâu năm

3.1.4. Nhóm dữ liệu về quyền sử dụng đất, quyền quản lý đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất

a) Dữ liệu về quyền sử dụng đất

Trường thông tin		Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đối tượng	quyenSuDungID	ID	ID		Là khóa chính
Nhóm dữ liệu về người	Chi tiết tại nhóm thông tin dữ liệu về người				
Nhóm dữ liệu về thửa đất hoặc đối tượng chiếm đất không tạo thành thửa đất	Chi tiết tại nhóm thông tin dữ liệu về thửa đất				
Mục đích sử dụng	Chi tiết tại nhóm thông tin về mục đích sử dụng				
Nghĩa vụ tài chính	Chi tiết tại nhóm thông tin về nghĩa vụ tài chính				

Hạn chế quyền sử dụng	Chi tiết tại nhóm thông tin về hạn chế quyền				
Giấy chứng nhận	Chi tiết tại nhóm thông tin về giấy chứng nhận				

b) Dữ liệu về quyền quản lý đất

Trường thông tin		Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đối tượng	quyenQuanLyID	ID	ID		Là khóa chính
Nhóm dữ liệu về người	Chi tiết tại nhóm thông tin dữ liệu về người				Là thông tin về người được giao quản lý đất
Nhóm dữ liệu về thửa đất hoặc đối tượng chiếm đất không tạo thành thửa đất	Chi tiết tại nhóm thông tin dữ liệu về thửa đất				
Mục đích sử dụng	Chi tiết tại nhóm thông tin về mục đích sử dụng				

c) Dữ liệu về quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất

Trường thông tin		Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Nhóm dữ liệu về người	Chi tiết tại nhóm thông tin dữ liệu về người				
Nhóm dữ liệu về tài sản gắn liền với đất	Chi tiết tại nhóm thông tin dữ liệu về tài sản gắn liền với đất				
Nghĩa vụ tài chính	Chi tiết tại nhóm thông tin về nghĩa vụ tài chính				
Hạn chế quyền sở hữu	Chi tiết tại nhóm thông tin về hạn chế quyền				
Giấy chứng nhận	Chi tiết tại nhóm thông tin về giấy chứng nhận				

d) Dữ liệu về nghĩa vụ tài chính

Trường thông tin		Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đối tượng	nghiaVuTaiChinhID	ID	ID		Là khóa chính
Loại nghĩa vụ tài chính	loaiNghiaVuTaiChinh	Chuỗi ký tự	CharacterString	30	Là loại nghĩa vụ tài chính (tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuế sử dụng đất,

					thuế chuyển quyền, lệ phí trước bạ)
Tổng số tiền	tongSoTien	Số nguyên	Unlimited Integer		Là tổng số tiền người sử dụng hoặc sở hữu phải thực hiện nghĩa vụ tài chính. Đơn vị tính là đồng Việt Nam
Tổng số tiền miễn giảm	tongSoTienMienGiam	Số nguyên	Unlimited Integer		Là tổng số tiền người sử dụng hoặc sở hữu được miễn giảm thực hiện nghĩa vụ tài chính. Đơn vị tính là đồng Việt Nam
Tổng số tiền nợ	tongSoTienNo	Số nguyên	Unlimited Integer		Là tổng số tiền người sử dụng hoặc sở hữu được miễn giảm thực hiện nghĩa vụ tài chính. Đơn vị tính là đồng Việt Nam
Ngày bắt đầu tính nghĩa vụ tài chính	ngayBatDau	Ngày tháng	Date		Là ngày bắt đầu tính nghĩa vụ tài chính
Đã hoàn thành nghĩa vụ tại chính	hoanThanh	Lôgic	Boolean		Là trạng thái thực hiện nghĩa vụ tài chính. Giá trị 1 là đã hoàn thành Giá trị 0 là chưa hoàn thành
Miễn giảm nghĩa vụ tài chính	Chi tiết tại nhóm thông tin về miễn giảm nghĩa vụ tài chính				
Nợ nghĩa vụ tài chính	Chi tiết tại nhóm thông tin về nợ nghĩa vụ tài chính				

đ) Dữ liệu về miễn giảm nghĩa vụ tài chính

Trường thông tin		Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đối tượng	mienGiamNghiaVuTaiChinhID	ID	ID		Là khóa chính
Nghĩa vụ tài chính	nghiaVuTaiChinhID	ID	ID		Là khóa ngoại liên kết tới dữ liệu nghĩa vụ tài chính
Loại chế độ miễn giảm	loaiCheDoMienGiamID	Số nguyên	Integer	30	Là loại chế độ miễn giảm
Số tiền miễn giảm	soTienMienGiam	Số nguyên	Unlimited Integer		Là số tiền người sử dụng hoặc sở hữu được miễn giảm thực hiện

					nghĩa vụ tài chính theo từng loại hoặc từng mục đích sử dụng. Đơn vị tính là đồng Việt Nam
Số văn bản miễn giảm	soQuyetDinhMienGiam	Chuỗi ký tự	CharacterString	15	Là số quyết định miễn giảm nghĩa vụ tài chính (nếu có). Chỉ áp dụng thuộc tính này đối với trường hợp tiền thuê đất và tiền sử dụng đất
Ngày ban hành văn bản miễn giảm	ngayRaQuyetDinhMienGiam	Ngày tháng	Date		Là ngày ra quyết định miễn giảm nghĩa vụ tài chính (nếu có). Chỉ áp dụng thuộc tính này đối với trường hợp tiền thuê đất và tiền sử dụng đất
Cơ quan ban hành văn bản miễn giảm	coQuanRaQuyetDinhMienGiam	Chuỗi ký tự	CharacterString	150	Là cơ quan ban hành quyết định miễn giảm nghĩa vụ tài chính (nếu có). Chỉ áp dụng thuộc tính này đối với trường hợp tiền thuê đất và tiền sử dụng đất

e) Dữ liệu về nợ nghĩa vụ tài chính

Trường thông tin		Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đối tượng	noNghiaVuTaiChinhID	ID	ID		Là khóa chính
Nghĩa vụ tài chính	nghiaVuTaiChinhID	ID	ID		Là khóa ngoại liên kết tới dữ liệu nghĩa vụ tài chính
Loại chế độ nợ nghĩa vụ tài chính	loaiCheDoMienGiamID	Số nguyên	Integer	30	Là loại chế độ nợ nghĩa vụ tài chính
Số tiền nợ	soTienNo	Số nguyên	Unlimited Integer		Là số tiền người sử dụng hoặc sở hữu được nợ nghĩa vụ tài chính theo từng loại hoặc từng mục đích sử dụng. Đơn vị tính là đồng Việt Nam

Số quyết định cho phép nợ nghĩa vụ tài chính	soQuyetDinhNo	Chuỗi ký tự	CharacterString	15	Là số quyết định cho phép nợ nghĩa vụ tài chính (nếu có). Chỉ áp dụng thuộc tính này đối với trường hợp tiền thuê đất và tiền sử dụng đất
Ngày ra quyết định nợ nghĩa vụ tài chính	ngayRaQuyetDinhNo	Ngày tháng	Date		Là ngày ra quyết định cho phép nợ nghĩa vụ tài chính (nếu có). Chỉ áp dụng thuộc tính này đối với trường hợp tiền thuê đất và tiền sử dụng đất
Cơ quan ra quyết định nợ nghĩa vụ tài chính	coQuanRaQuyetDinhNo	Chuỗi ký tự	CharacterString	150	Là cơ quan ban hành quyết định cho phép nợ nghĩa vụ tài chính (nếu có). Chỉ áp dụng thuộc tính này đối với trường hợp tiền thuê đất và tiền sử dụng đất

g) Dữ liệu về hạn chế quyền

Trường thông tin		Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đối tượng	hanCheID	ID	ID		Là khóa chính
Loại hạn chế	loaiHanChe	Số nguyên	Integer		Là loại hạn chế: Giá trị 1: quyền sử dụng Giá trị 2: quyền sở hữu Giá trị 3: có cả quyền sử dụng thửa đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất Giá trị 4: quyền quản lý
Diện tích hạn chế	dienTich	Số thực	Real		Là phần diện tích thửa đất hoặc diện tích tài sản gắn liền với đất bị hạn chế quyền sử dụng. Đơn vị đo là m ²
Nội dung hạn chế	noiDungHanChe	Chuỗi ký tự	CharacterString	150	Là thông tin về hạn chế quyền. Ví dụ các trường hợp: thửa đất hoặc một phần thửa đất thuộc quy hoạch sử dụng đất mà phải thu hồi, được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và công bố nhưng chưa có

					quyết định thu hồi; thửa đất hoặc một phần thửa đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình; có quy định hạn chế diện tích xây dựng đối với thửa đất; không được phép giao dịch do có tranh chấp; không được giao dịch theo quyết định của Tòa án
Hạn chế một phần	hanCheMotPhan	Lô gíc	Boolean		Giá trị 1: là hạn chế một phần thửa đất hoặc tài sản gắn liền với đất Giá trị 0: là hạn chế toàn bộ thửa đất hoặc tài sản gắn liền với đất
Sơ đồ ranh giới hạn chế	soDoRanhGioiHanChe	Nhi phân	Binary		Là sơ đồ ranh giới hạn chế quyền trong trường hợp hạn chế một phần thửa đất hoặc một phần tài sản gắn liền với đất
Số văn bản pháp lý	soVanBan	Chuỗi ký tự	CharacterString	15	Là số văn bản làm căn cứ cho hạn chế quyền
Ngày ban hành	ngayBanHanh	Ngày tháng	Date		Là ngày ban hành văn bản
Cơ quan ban hành	coQuanBanHanh	Chuỗi ký tự	CharacterString	150	Là cơ quan ban hành văn bản
Bản quét	banQuet	Nhi phân	Binary		Là bản quét điện tử của văn bản làm căn cứ cho hạn chế

h) Dữ liệu về giấy chứng nhận

Trường thông tin		Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đối tượng	giayChungNhanID	ID	ID		Là khóa chính
Số vào sổ	soVaoSo	Chuỗi ký tự	CharacterString	10	Là số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
Số phát hành	soPhatHanh	Chuỗi ký tự	CharacterString	10	Là số phát hành giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
Mã vạch	maVach	Chuỗi ký tự	CharacterString	15	Là dãy số dạng MX.MN.ST trong đó: + MX là mã đơn vị hành chính cấp xã

					Trường hợp thẩm quyền cấp tỉnh thì ghi thêm mã tỉnh trước mã xã + MN là mã của năm cấp Giấy chứng nhận (gồm hai chữ số sau cùng của năm ký cấp Giấy chứng nhận) + ST là số thứ tự lưu trữ của hồ sơ thủ tục đăng ký đất đai tương ứng với Giấy chứng nhận được cấp lần đầu theo quy định về hồ sơ địa chính của Bộ Tài nguyên và Môi trường
Ngày cấp	ngayCap	Ngày tháng	Date		Là ngày cấp giấy chứng nhận
Bản quét	banQuet	Nhi phân	Binary		Là bản quét điện tử của giấy chứng nhận
Người nhận giấy	Chi tiết tại nhóm thông tin về cá nhân				

3.1.5. Nhóm dữ liệu tình trạng pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền quản lý đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất

Trường thông tin		Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đối tượng	tinHinhDangKyID	ID	ID		Là khóa chính
Ngày tiếp nhận	ngayTiepNhan	Ngày tháng	Date		Là ngày tiếp nhận hồ sơ hợp lệ
Thời điểm đăng ký vào sổ địa chính	thoiDiemDangKy	Ngày tháng	Date		Là thời điểm đăng ký vào sổ địa chính
Số thứ tự hồ sơ	soThuTu	Số nguyên	Integer		Là số thứ tự hồ sơ theo quy định của Hồ sơ địa chính
Người ủy quyền thực hiện đăng ký	Chi tiết tại nhóm thông tin về người				Người được ủy quyền thực hiện đăng ký
Có quyền sử dụng đất	coQuyenSuDung	Lô gíc	Boolean		Giá trị 1: có quyền sử dụng đất Giá trị 0: không có quyền sử dụng đất
Có quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	coQuyenSoHuu	Lô gíc	Boolean		Giá trị 1: có quyền sở hữu Giá trị 0: không có quyền sở hữu
Có quyền quản lý đất	coQuyenQuanLy	Lô gíc	Boolean		Giá trị 1: có quyền quản lý Giá trị 0: không có quyền quản lý
Các loại giấy tờ pháp lý	Chi tiết tại nhóm dữ liệu khác có liên quan tới thửa đất				Là các loại giấy tờ pháp lý làm căn cứ cấp giấy chứng nhận

3.1.6. Nhóm dữ liệu về sự thay đổi trong quá trình sử dụng đất và sở hữu tài sản gắn liền với đất

Trường thông tin		Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đối tượng	giaoDichID	ID	ID		Là khóa chính
Loại giao dịch biến động	loaiGiaoDichBienDong	Số nguyên	Integer		Là các loại hình biến động được quy định trong Hồ sơ địa chính
Thời điểm đăng ký biến động	thoiDiemDangKyBienDong	Ngày	Date		Là thời điểm đăng ký biến động
Nội dung biến động	noiDungBienDong	Chuỗi ký tự	CharacterString	100	Là nội dung biến động
Người tham gia vào quá trình biến động	Chi tiết tại nhóm thông tin về người				Là người tham gia vào quá trình biến động. Ví dụ: người bảo lãnh; người được ủy quyền định đoạt tài sản; người giám hộ

3.1.7. Nhóm các dữ liệu khác có liên quan tới thửa đất

Trường thông tin		Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đối tượng	duLieuKhacLienQuanID	ID	ID		Là khóa chính
Mã thửa đất	thuaDatID				Liên kết đến mã thửa đất
Nội dung dữ liệu	duLieu	Nhi phân	Binary		Là dữ liệu khác có liên quan tới thửa đất

3.2. Dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

3.2.1. Dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh

a) Dữ liệu về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh

Trường thông tin		Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đối tượng	quyHoachCapTinhID	ID	ID		Là khóa chính
Mã tỉnh	maTinh	Chuỗi ký tự	CharacterString	2	Là mã số đơn vị hành chính cấp tỉnh theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam
Năm thành lập	namThanhLap	Số nguyên	Integer		Là năm thành lập bản đồ
Tỷ lệ bản đồ	tyLeBanDo	Chuỗi ký tự	CharacterString	10	Là mẫu số tỷ lệ của bản đồ quy hoạch,

					kế hoạch sử dụng đất. Chỉ áp dụng thuộc tính này trong trường hợp xây dựng dữ liệu quy hoạch từ nguồn bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã thành lập trước đây
Nguồn thành lập	nguồnThanhLap	Chuỗi ký tự	CharacterString	30	Là nguồn tài liệu dùng để thành lập bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất
Cơ quan duyệt	coQuanDuyet	Chuỗi ký tự	CharacterString	50	Là tên cơ quan có thẩm quyền phê duyệt bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất
Cơ quan thẩm định	coQuanThamDinh	Chuỗi ký tự	CharacterString	50	Là tên cơ quan có thẩm định bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh
Cơ quan lập	coQuanLap	Chuỗi ký tự	CharacterString	50	Là tên cơ quan thành lập bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất
Đơn vị tư vấn	donViTuVan	Chuỗi ký tự	CharacterString	50	Là tên đơn vị tư vấn bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh
Ngày phê duyệt	ngayPheDuyet	Ngày tháng	Date		Là ngày phê duyệt bản đồ quy hoạch sử dụng cấp tỉnh

b) Dữ liệu công trình dự án cấp tỉnh

Trường thông tin		Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đối tượng	congTrinhDuAnCapTinhID	ID	ID		Là khóa chính
Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	quyHoachCapTinhID	ID	ID		Là khóa ngoại liên kết tới quy hoạch, kế hoạch cấp tỉnh
Vùng quy hoạch	vungQuyHoachCapTinhID	ID	ID		Là khóa ngoại liên kết đến dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch cấp tỉnh
Mã tỉnh	maTinh	Chuỗi ký tự	CharacterString	2	Là mã số đơn vị hành chính cấp tỉnh theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về

					việc ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam
Tên công trình dự án	tenCongTrinhDuAn	Chuỗi ký tự	CharacterStrin g	50	Tên công trình, dự án
Diện tích	dienTich	Số thực	Real		Là diện tích của công trình, dự án
Mã mục đích sử dụng theo quy hoạch	mucDichSuDungQH	Số nguyên n	Integer		Là mục đích sử dụng theo quy hoạch nằm trong danh mục bảng mã
Năm lập quy hoạch	namQuyHoach	Số nguyên n	Integer	4	Là năm lập quy hoạch
Năm thực hiện	namThucHien	Số nguyên n	Integer		Là năm thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch
Năm thực hiện trên thực tế	namThucTe	Số nguyên n	Integer		Là năm thực hiện trên thực tế
Ghi chú	ghiChu	Chuỗi ký tự	CharacterStrin g	100	Ghi chú công trình dự án cấp tỉnh

3.2.2. Dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện

a) Dữ liệu về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện

Trường thông tin		Kiểu giá trị		Độ dài trườn g	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đối tượng	quyHoachCapHuyenI D	ID	ID		Là khóa chính
Mã tỉnh	maTinh	Chuỗi ký tự	CharacterStrin g	2	Là mã số đơn vị hành chính cấp tỉnh theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam
Mã huyện	maHuyen	Chuỗi ký tự	CharacterStrin g	3	Là mã số đơn vị hành chính cấp huyện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về việc

					ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam
Năm thành lập	namThanhLap	Số nguyên	Integer		Là năm thành lập bản đồ
Tỷ lệ bản đồ	tyLeBanDo	Chuỗi ký tự	CharacterStrin g	10	Là mẫu số tỷ lệ của bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Chỉ áp dụng thuộc tính này trong trường hợp xây dựng dữ liệu quy hoạch từ nguồn bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã thành lập trước đây
Nguồn thành lập	nguồnThanhLap	Chuỗi ký tự	CharacterStrin g	30	Là nguồn tài liệu dùng để thành lập bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất
Cơ quan duyet	coQuanDuyet	Chuỗi ký tự	CharacterStrin g	50	Là tên cơ quan có thẩm quyền phê duyet bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất
Cơ quan tham dinh	coQuanThamDinh	Chuỗi ký tự	CharacterStrin g	50	Là tên cơ quan có thẩm định bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh
Cơ quan lap	coQuanLap	Chuỗi ký tự	CharacterStrin g	50	Là tên cơ quan thành lập bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất
Đơn vị tư van	donViTuVan	Chuỗi ký tự	CharacterStrin g	50	Là tên đơn vị tư vấn bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh
Ngày phê duyet	ngayPheDuyet	Ngày tháng	Date		Là ngày phê duyet bản đồ quy hoạch sử dụng cấp tỉnh

b) Dữ liệu công trình dự án cấp huyện

Trường thông tin		Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đối tượng	congTrinhDuAnCapHuyenID	ID	ID		Là khóa chính
Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện	quyHoachCapHuyenID	ID	ID		Là khóa ngoại liên kết tới quy hoạch, kế hoạch cấp huyện
Vùng quy hoạch	vungQuyHoachCapHuyenID	ID	ID		Là khóa ngoại liên kết đến dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch cấp huyện
Mã tỉnh	maTinh	Chuỗi ký tự	CharacterString	2	Là mã số đơn vị hành chính cấp tỉnh theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam
Mã huyện	maHuyen	Chuỗi ký tự	CharacterString	3	Là mã số đơn vị hành chính cấp huyện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam
Tên công trình dự án	tenCongTrinhDuAn	Chuỗi ký tự	CharacterString	50	Tên công trình, dự án
Diện tích	dienTich	Số thực	Real		Là diện tích của công trình, dự án
Mã mục đích sử dụng theo quy hoạch	mucDichSuDungQH	Số nguyên	Integer		Là mục đích sử dụng theo quy hoạch nằm trong danh mục bảng mã

Năm lập quy hoạch	namQuyHoach	Số nguyên	Integer	4	Là năm lập quy hoạch
Năm thực hiện	namThucHien	Số nguyên	Integer		Là năm thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch
Năm thực hiện trên thực tế	namThucTe	Số nguyên	Integer		Là năm thực hiện trên thực tế
Ghi chú	ghiChu	Chuỗi ký tự	CharacterString	100	Ghi chú công trình dự án cấp huyện

3.3. Dữ liệu giá đất

3.3.1. Dữ liệu về giá đất xác định đến từng thửa đất

Trường thông tin		Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đối tượng	giaDatID	ID	ID		Là khóa chính
Mã thửa đất	thuaDatID	ID	ID		Là khóa ngoại liên kết tới thửa đất
Giá đất theo bảng giá đất	Chi tiết tại nhóm thông tin về giá đất theo bảng giá đất				
Giá đất cụ thể	Chi tiết tại nhóm thông tin về giá đất cụ thể				
Giá đất chuyển nhượng trên thị trường	Chi tiết tại nhóm thông tin về giá đất chuyển nhượng trên thị trường				

3.3.2. Dữ liệu về khung giá đất

Trường thông tin		Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đối tượng	khungGiaDatID	ID	ID		Là khóa chính
Mức giá tối thiểu	giaDatToiThieu	Số nguyên	UnlimitedInteger		Là giá đất tối thiểu
Mức giá tối đa	giaDatToiDa	Số nguyên	UnlimitedInteger		Là giá đất tối đa
Ngày hiệu lực	ngayHieuLuc	Ngày tháng	Date		Là ngày văn bản pháp lý có hiệu lực
Nghị định ban hành	nghiDinhBanHan	Nhị phân	Binary		Là bản quét điện tử của nghị định ban hành khung giá đất

3.3.3. Dữ liệu về bảng giá đất

Trường thông tin		Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		

Mã đối tượng	bangGiaDatID	ID	ID		Là khóa chính
Ngày ban hành	ngayBanHanh	Ngày tháng	Date		Là ngày văn bản pháp lý có hiệu lực
Giá đất theo bảng giá đất	giaDatTheoBangGia	Số nguyên	UnlimitedInteger		Là giá đất theo bảng giá đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành định kỳ 05 năm 01 lần
Vị trí đất	viTriDat	Số nguyên	UnlimitedInteger		Là vị trí của thửa đất xác định theo bảng giá đất
Khu vực đất	khuVucDat	Số nguyên	UnlimitedInteger		Là khu vực của thửa đất xác định theo bảng giá đất
Ngày hiệu lực	ngayHieuLuc	Ngày tháng	Date		Là ngày văn bản pháp lý có hiệu lực.
Quyết định ban hành	quyetDinhBanHanh	Nhị phân	Binary		Là bản quét điện tử của quyết định ban hành bảng giá đất

3.3.4. Dữ liệu về hệ số điều chỉnh

Trường thông tin		Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đối tượng	heSoDieuChinhID	ID	ID		Là khóa chính
Hệ số điều chỉnh giá đất	heSoDieuChinh	Số thực	Real		Là hệ số điều chỉnh bảng giá đất
Ngày hiệu lực	ngayHieuLuc	Ngày tháng	Date		Là ngày văn bản pháp lý có hiệu lực
Quyết định ban hành	quyetDinhBanHanh	Nhị phân	Binary		Là bản quét điện tử của quyết định ban hành hệ số điều chỉnh giá đất

3.3.5. Dữ liệu về giá đất cụ thể

Trường thông tin		Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đối tượng	giaCuTheID	ID	ID		Là khóa chính
Giá đất theo hệ số điều chỉnh giá đất	giaDatTheoHeSo	Số nguyên	UnlimitedInteger		Là giá đất theo hệ số điều chỉnh giá đất hàng năm
Giá đất cụ thể	giaDatCuThe	Số nguyên	UnlimitedInteger		Là giá cụ thể xác định khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất, tính giá trị quyền sử dụng đất khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, bồi thường khi Nhà

					nước thu hồi đất
Thời điểm quyết định giá đất cụ thể	thoiDiemQuyetDinhGiaDatCuThe	Ngày	Date		Là ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giá đất cụ thể
Căn cứ pháp lý	canCuPhapLy	Chuỗi ký tự	CharacterString	100	Là căn cứ pháp lý xác định giá cụ thể

3.3.6. Dữ liệu về giá thị trường

Trường thông tin		Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đối tượng	giaThiTruongID	ID	ID		Là khóa chính
Giá đất theo hợp đồng chuyển nhượng	giaTheoHopDong	Số nguyên	UnlimitedInteger		Là giá đất trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất
Thời điểm chuyển nhượng theo hợp đồng	thoiDiemChuyenNhuongHopDong	Ngày	Date		Là ngày/tháng chuyển nhượng theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất
Giá đất trúng đấu giá	giaDatTrungDauGia	Số nguyên	UnlimitedInteger		Là giá đất trúng đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất
Thời điểm trúng đấu giá	thoiDiemTrungDauGia	Ngày	Date		Là ngày/tháng trúng đấu giá quyền sử dụng đất theo quyết định trúng đấu giá quyền sử dụng đất
Giá đất chuyển nhượng trên thị trường	giaDatChuyenNhuongThiTruong	Số nguyên	UnlimitedInteger		Là giá đất chuyển nhượng trên thị trường theo phiếu điều tra khi xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất, định giá đất cụ thể
Thời điểm chuyển nhượng	thoiDiemChuyenNhuongThiTruong	Ngày	Date		Là ngày/tháng chuyển nhượng trên thị trường theo phiếu điều tra khi xây dựng, điều

					chỉnh bằng giá đất, định giá đất cụ thể
--	--	--	--	--	---

3.4. Dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

3.4.1. Dữ liệu về khoanh đất

Trường thông tin		Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đối tượng	khoanhDatID	ID	ID		Là khóa chính
Mã xã	maXa	Chuỗi ký tự	CharacterString	5	Là mã số đơn vị hành chính cấp xã theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam
Mã đối tượng không gian	vungKhoanhDatID	ID	ID		Là khóa ngoại liên kết tới dữ liệu vùng khoanh đất trong dữ liệu không gian
Số thứ tự khoanh đất	soThuTu	Số nguyên	Integer		Là số thứ tự khoanh đất theo quy định Thống kê, kiểm kê đất đai
Diện tích khoanh đất	dienTich	Số thực	Real		Là diện tích của khoanh đất
Mã đối tượng quản lý, sử dụng đất	maDoiTuong	Chuỗi ký tự	CharacterString	3	Mã đối tượng quản lý, sử dụng đất
Mã loại đất theo hiện trạng	maLoaiDat	Chuỗi ký tự	CharacterString	7	Là mã loại đất theo hiện trạng (có bao gồm mã kết hợp)
Mã khu vực tổng hợp	maKhuVucTongHop	Chuỗi ký tự	CharacterString	3	Mã khu vực tổng hợp
Diện tích nằm trong khu vực tổng hợp	dienTichTrongKhuTongHop	Số thực	Real		Là diện tích của khoanh đất nằm trong khu vực tổng hợp
Năm thực hiện thống kê, kiểm kê	namThongKeKiemKe	Số nguyên	Integer	4	Là năm thực hiện thống kê, kiểm kê

3.4.2. Dữ liệu về bản đồ hiện trạng cấp tỉnh

Trường thông tin		Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đối tượng	hienTrangCapTinhID	ID	ID		Là khóa chính
Mã tỉnh	maTinh	Chuỗi ký tự	CharacterString	2	Là mã số đơn vị hành chính cấp tỉnh

					theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam
Năm thành lập	namThanhLap	Số nguyên	Integer		Là năm thành lập bản đồ
Tỷ lệ bản đồ	tyLeBanDo	Chuỗi ký tự	CharacterString	10	Là mẫu số tỷ lệ của bản đồ hiện trạng sử dụng đất
Nguồn thành lập	nguồnThanhLap	Chuỗi ký tự	CharacterString	30	Là nguồn tài liệu dùng để thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất
Cơ quan duyệt	coQuanDuyet	Chuỗi ký tự	CharacterString	50	Là tên cơ quan có thẩm quyền phê duyệt bản đồ hiện trạng sử dụng đất
Cơ quan lập	coQuanLap	Chuỗi ký tự	CharacterString	50	Là tên cơ quan thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

3.4.3. Dữ liệu về bản đồ hiện trạng cấp huyện

Trường thông tin		Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đối tượng	hienTrangCapHuyenID	ID	ID		Là khóa chính
Mã tỉnh	maTinh	Chuỗi ký tự	CharacterString	2	Là mã số đơn vị hành chính cấp tỉnh theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam
Mã huyện	maHuyen	Chuỗi ký tự	CharacterString	5	Là mã số đơn vị hành chính cấp huyện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam
Năm thành lập	namThanhLap	Số nguyên	Integer		Là năm thành lập bản đồ
Tỷ lệ bản đồ	tyLeBanDo	Chuỗi ký tự	CharacterString	10	Là mẫu số tỷ lệ của bản đồ hiện trạng sử dụng đất
Nguồn thành lập	nguồnThanhLap	Chuỗi ký tự	CharacterString	30	Là nguồn tài liệu dùng để thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

Cơ quan duyệt	coQuanDuyet	Chuỗi ký tự	CharacterString	50	Là tên cơ quan có thẩm quyền phê duyệt bản đồ hiện trạng sử dụng đất
---------------	-------------	-------------	-----------------	----	--

3.4.4. Dữ liệu về bản đồ hiện trạng cấp xã

Trường thông tin		Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đối tượng	hienTrangCapXaID	ID	ID		Là khóa chính
Mã tỉnh	maTinh	Chuỗi ký tự	CharacterString	2	Là mã số đơn vị hành chính cấp tỉnh theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam
Mã huyện	maHuyen	Chuỗi ký tự	CharacterString	5	Là mã số đơn vị hành chính cấp huyện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam
Mã xã	maXa	Chuỗi ký tự	CharacterString	5	Là mã số đơn vị hành chính cấp xã theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam
Năm thành lập	namThanhLap	Số nguyên	Integer		Là năm thành lập bản đồ
Tỷ lệ bản đồ	tyLeBanDo	Chuỗi ký tự	CharacterString	10	Là mẫu số tỷ lệ của bản đồ hiện trạng sử dụng đất
Nguồn thành lập	nguồnThanhLap	Chuỗi ký tự	CharacterString	30	Là nguồn tài liệu dùng để thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất
Cơ quan duyệt	coQuanDuyet	Chuỗi ký tự	CharacterString	50	Là tên cơ quan có thẩm quyền phê duyệt bản đồ hiện trạng sử dụng đất
Cơ quan lập	coQuanLap	Chuỗi ký tự	CharacterString	50	Là tên cơ quan thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

3.4.5. Dữ liệu về bản đồ kết quả điều tra kiểm kê

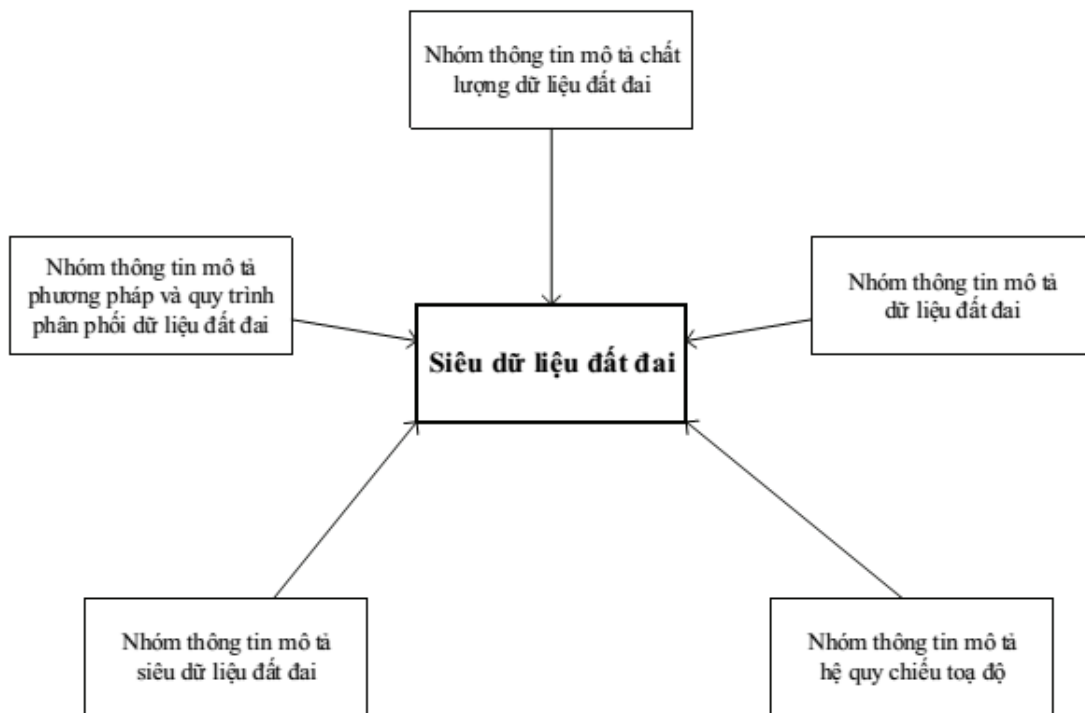
Trường thông tin		Kiểu giá trị		Độ dài trường	Mô tả
Tên trường thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Tiếng Việt	Tiếng Anh		
Mã đối tượng	bandoKetQuaKiemKelD	ID	ID		Là khóa chính
Mã tỉnh	maTinh	Chuỗi ký tự	CharacterString	2	Là mã số đơn vị hành chính cấp tỉnh theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam
Mã huyện	maHuyen	Chuỗi ký tự	CharacterString	5	Là mã số đơn vị hành chính cấp huyện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam
Mã xã	maXa	Chuỗi ký tự	CharacterString	5	Là mã số đơn vị hành chính cấp xã theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam
Năm thành lập	namThanhLap	Số nguyên	Integer		Là năm thành lập bản đồ
Tỷ lệ bản đồ	tyLeBanDo	Chuỗi ký tự	CharacterString	10	Là mẫu số tỷ lệ của bản đồ hiện trạng sử dụng đất
Nguồn thành lập	nguồnThanhLap	Chuỗi ký tự	CharacterString	30	Là nguồn tài liệu dùng để thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất
Cơ quan duyệt	coQuanDuyet	Chuỗi ký tự	CharacterString	50	Là tên cơ quan có thẩm quyền phê duyệt bản đồ hiện trạng sử dụng đất
Cơ quan lập	coQuanLap	Chuỗi ký tự	CharacterString	50	Là tên cơ quan thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

PHỤ LỤC II

CẤU TRÚC VÀ KIỂU THÔNG TIN CỦA SIÊU DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 75/2015/TT-BTNMT ngày 28 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

I. Các nhóm dữ liệu cấu thành siêu dữ liệu đất đai



Siêu dữ liệu đất đai bao gồm:

- Nhóm thông tin mô tả siêu dữ liệu đất đai;
- Nhóm thông tin mô tả hệ quy chiếu tọa độ;
- Nhóm thông tin mô tả dữ liệu đất đai;
- Nhóm thông tin mô tả chất lượng dữ liệu đất đai;
- Nhóm thông tin mô tả phương pháp và quy trình phân phối dữ liệu đất đai.

II. Nội dung, cấu trúc và kiểu thông tin của siêu dữ liệu đất đai

Nội dung, cấu trúc và kiểu thông tin của siêu dữ liệu đất đai được xây dựng tuân thủ theo chuẩn quốc tế về siêu dữ liệu địa lý ISO 19115-1:2014.

1. Nhóm thông tin mô tả siêu dữ liệu đất đai

Phân cấp thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Kiểu giá trị		Mô tả
Mã tài liệu	fileIdentifier	Chuỗi ký tự	CharacterString	Là mã nhận dạng duy nhất được gán cho mỗi tài liệu siêu dữ liệu
Ngôn ngữ	language	Chuỗi ký tự	CharacterString	Là ngôn ngữ chính thức được sử dụng trong thông tin mô tả của siêu dữ liệu
Bảng mã ký tự	characterSet	Chuỗi ký tự	CharacterString	Là tên đầy đủ của bảng mã ký tự chuẩn ISO được sử dụng để mã hóa thông tin của siêu dữ liệu
Mã tài liệu gốc	parentIdentifier	Chuỗi ký tự	CharacterString	Là mã nhận dạng của siêu dữ liệu được sử dụng làm cơ sở để lập siêu dữ liệu
Phạm vi mô tả	hierachyLevel	Chuỗi ký tự	CharacterString	Là phạm vi dữ liệu đất đai mà siêu dữ liệu mô tả
Ngày lập	dateStamp	Ngày tháng	Date	Là ngày lập siêu dữ liệu
Đơn vị lập	Chi tiết tại mục 3 Phụ lục này			Là thông tin của đơn vị lập siêu dữ liệu

Tên chuẩn	metadataStandardName	Chuỗi ký tự	CharacterString	Là tên đầy đủ của chuẩn siêu dữ liệu được áp dụng để lập siêu dữ liệu
Phiên bản	metadataStandardVersion	Chuỗi ký tự	CharacterString	Là phiên bản của chuẩn siêu dữ liệu được áp dụng để lập siêu dữ liệu

2. Nhóm thông tin mô tả hệ quy chiếu tọa độ

Phân cấp thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Kiểu giá trị		Mô tả
Mã hệ quy chiếu	code	Chuỗi ký tự	CharacterString	VN-2000.
Thông tin hệ quy chiếu				
Tên hệ quy chiếu	title	Chuỗi ký tự	CharacterString	Tên đầy đủ của Hệ quy chiếu tọa độ
Ngày ban hành	date	Ngày tháng	Date	Ngày ban hành Quyết định áp dụng Hệ quy chiếu tọa độ
Múi chiếu	zone	Chuỗi ký tự	CharacterString	Là múi chiếu được áp dụng để xây dựng dữ liệu đất đai
Kinh tuyến trục	longitudeOfCentralMeridian	Chuỗi ký tự	CharacterString	Là kinh tuyến trục được áp dụng để xây dựng dữ liệu đất đai

3. Nhóm thông tin mô tả dữ liệu đất đai

Phân cấp thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Kiểu giá trị	Mô tả	Phân cấp thông tin
Thông tin khái quát				
Trích yếu	title	Chuỗi ký tự	CharacterString	Là các thông tin trích dẫn về phương pháp xây dựng, phương pháp thu thập tài liệu gốc...
Ngày nghiệm thu	date	Ngày tháng	Date	Là ngày nghiệm thu dữ liệu đất đai
Tóm tắt	abstract	Chuỗi ký tự	CharacterString	Là mô tả ngắn gọn về nội dung dữ liệu đất đai
Mục đích	purpose	Chuỗi ký tự	CharacterString	Là mục đích xây dựng dữ liệu đất đai
Kiểu mô hình dữ liệu không gian	spatialRepresentationType			Là kiểu mô hình dữ liệu không gian như vector, raster
Hiện trạng	status	Chuỗi ký tự	CharacterString	Là tình trạng hiện thời của dữ liệu đất đai như đã hoàn thành, đang thi công...
Ngôn ngữ	language	Chuỗi ký tự	CharacterString	Là ngôn ngữ được sử dụng trong dữ liệu đất đai

Bảng mã ký tự	characterSet	Chuỗi ký tự	CharacterString	Là tên đầy đủ của bảng mã ký tự chuẩn được sử dụng trong dữ liệu đất đai
Chủ đề	topicCategory	Chuỗi ký tự	CharacterString	Là các chủ đề chính của dữ liệu đất đai
Từ khóa				
Tên từ khóa	keyword	Chuỗi ký tự	CharacterString	Tên từ khóa, ví dụ như Hà Nội, giao thông...
Loại từ khóa	type	Chuỗi ký tự	CharacterString	Gồm hai loại: địa danh và chủ đề dữ liệu
Ảnh đại diện	graphicOverview			
Tên tệp ảnh	fileName	Chuỗi ký tự	CharacterString	Là tên tệp ảnh đại diện cho dữ liệu
Mô tả tệp ảnh	fileDescription	Chuỗi ký tự	CharacterString	Là mô tả bổ sung về tệp ảnh đại diện
Định dạng	fileType	Chuỗi ký tự	CharacterString	Là tên định dạng ảnh đại diện (ví dụ: GIF, JPEG, TIFF...).
Tỷ lệ				
Mẫu số tỷ lệ	spatialResolution	Chuỗi ký tự	CharacterString	Là mẫu số tỷ lệ bản đồ đất đai tương ứng
Phạm vi				
Mô tả	description	Chuỗi ký tự	CharacterString	Thông tin về phạm vi của dữ liệu đất đai: phạm vi theo tọa độ địa lý, tọa độ phẳng
Giới hạn theo tọa độ địa lý	Chi tiết tại mục 4 Phụ lục này			
Giới hạn theo tọa độ phẳng	Chi tiết tại mục 4 Phụ lục này			
Ràng buộc pháp luật				
Giới hạn sử dụng	useLimitation	Chuỗi ký tự	CharacterString	Giới hạn sử dụng dữ liệu đất đai, ví dụ: Không được chuyển giao cho người sử dụng thứ 3
Phân cấp thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Kiểu giá trị	Mô tả	Phân cấp thông tin
Đơn vị xây dựng dữ liệu				
Tên đơn vị	organisationName	Chuỗi ký tự	CharacterString	Tên của cơ quan, tổ chức có liên quan đến dữ liệu đất đai
Người đại diện	individualName	Chuỗi ký tự	CharacterString	Tên của người đại diện cho cơ quan, tổ chức có liên quan đến dữ liệu đất đai
Chức vụ	positionName	Chuỗi ký tự	CharacterString	Chức vụ của người đại diện cho cơ quan, tổ chức có liên

				quan đến dữ liệu đất đai
Vai trò	role	Chuỗi ký tự	CharacterString	Vai trò của cơ quan, tổ chức có liên quan đến dữ liệu đất đai
Thông tin liên hệ				
Địa chỉ trực tuyến				
Địa chỉ	Linkage	Chuỗi ký tự	CharacterString	Địa chỉ trang web của cơ quan, tổ chức có liên quan đến dữ liệu đất đai
Mô tả	description	Chuỗi ký tự	CharacterString	Mô tả thêm về trang web của cơ quan, tổ chức có liên quan đến dữ liệu đất đai
Thời gian có thể liên hệ	hoursOfService	Chuỗi ký tự	CharacterString	Thời gian có thể liên hệ thông qua trang web chủ
Chỉ dẫn liên hệ	contactInstructions	Chuỗi ký tự	CharacterString	Các chỉ dẫn bổ sung nhằm giúp cho người có nhu cầu có thể liên hệ với các cơ quan, tổ chức có liên quan đến dữ liệu đất đai
Điện thoại	phone	Chuỗi ký tự	CharacterString	Số điện thoại liên hệ của cơ quan, tổ chức có liên quan đến dữ liệu đất đai
Địa chỉ				
Địa chỉ chi tiết	deliveryPoint	Chuỗi ký tự	CharacterString	Số nhà, ngõ, đường phố, phường (xã, thị trấn)
Huyện	city	Chuỗi ký tự	CharacterString	Tên quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh
Tỉnh	administrativeArea	Chuỗi ký tự	CharacterString	Tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
Quốc gia	country	Chuỗi ký tự	CharacterString	Việt Nam
Thư điện tử	electronicMailAddress	Chuỗi ký tự	CharacterString	Địa chỉ thư điện tử
Đơn vị quản lý dữ liệu				
Tên đơn vị	organisationName	Chuỗi ký tự	CharacterString	Tên của cơ quan, tổ chức có liên quan đến dữ liệu đất đai
Người đại diện	individualName	Chuỗi ký tự	CharacterString	Tên của người đại diện cho cơ quan, tổ chức có liên quan đến dữ liệu đất đai
Chức vụ	positionName	Chuỗi ký tự	CharacterString	Chức vụ của người đại diện cho cơ quan, tổ chức có liên

				quan đến dữ liệu đất đai
Vai trò	role	Chuỗi ký tự	CharacterString	Vai trò của cơ quan, tổ chức có liên quan đến dữ liệu đất đai
Thông tin liên hệ				
Địa chỉ trực tuyến				
Địa chỉ	Linkage	Chuỗi ký tự	CharacterString	Địa chỉ trang web của cơ quan, tổ chức có liên quan đến dữ liệu đất đai
Mô tả	description	Chuỗi ký tự	CharacterString	Mô tả thêm về trang web của cơ quan, tổ chức có liên quan đến dữ liệu đất đai
Thời gian có thể liên hệ	hoursOfService	Chuỗi ký tự	CharacterString	Thời gian có thể liên hệ thông qua trang web chủ
Chỉ dẫn liên hệ	contactInstructions	Chuỗi ký tự	CharacterString	Các chỉ dẫn bổ sung nhằm giúp cho người có nhu cầu có thể liên hệ với các cơ quan, tổ chức có liên quan đến dữ liệu đất đai
Điện thoại	phone	Chuỗi ký tự	CharacterString	Số điện thoại liên hệ của cơ quan, tổ chức có liên quan đến dữ liệu đất đai
Địa chỉ				
Địa chỉ chi tiết	deliveryPoint	Chuỗi ký tự	CharacterString	Số nhà, ngõ, đường phố, phường (xã, thị trấn)
Huyện	city	Chuỗi ký tự	CharacterString	Tên quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh
Tỉnh	administrativeArea	Chuỗi ký tự	CharacterString	Tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
Quốc gia	country	Chuỗi ký tự	CharacterString	Việt Nam
Thư điện tử	electronicMailAddress	Chuỗi ký tự	CharacterString	Địa chỉ thư điện tử
Đơn vị phân phối dữ liệu				
Tên đơn vị	organisationName	Chuỗi ký tự	CharacterString	Tên của cơ quan, tổ chức có liên quan đến dữ liệu đất đai
Người đại diện	individualName	Chuỗi ký tự	CharacterString	Tên của người đại diện cho cơ quan, tổ chức có liên quan đến dữ liệu đất đai
Chức vụ	positionName	Chuỗi ký tự	CharacterString	Chức vụ của người đại diện cho cơ quan, tổ chức có liên

				quan đến dữ liệu đất đai
Vai trò	role	Chuỗi ký tự	CharacterString	Vai trò của cơ quan, tổ chức có liên quan đến dữ liệu đất đai
Thông tin liên hệ				
Địa chỉ trực tuyến				
Địa chỉ	Linkage	Chuỗi ký tự	CharacterString	Địa chỉ trang web của cơ quan, tổ chức có liên quan đến dữ liệu đất đai
Mô tả	description	Chuỗi ký tự	CharacterString	Mô tả thêm về trang web của cơ quan, tổ chức có liên quan đến dữ liệu đất đai
Thời gian có thể liên hệ	hoursOfService	Chuỗi ký tự	CharacterString	Thời gian có thể liên hệ thông qua trang web chủ
Chỉ dẫn liên hệ	contactInstructions	Chuỗi ký tự	CharacterString	Các chỉ dẫn bổ sung nhằm giúp cho người có nhu cầu có thể liên hệ với các cơ quan, tổ chức có liên quan đến dữ liệu đất đai
Điện thoại	phone	Chuỗi ký tự	CharacterString	Số điện thoại liên hệ của cơ quan, tổ chức có liên quan đến dữ liệu đất đai
Địa chỉ				
Địa chỉ chi tiết	deliveryPoint	Chuỗi ký tự	CharacterString	Số nhà, ngõ, đường phố, phường (xã, thị trấn)
Huyện	city	Chuỗi ký tự	CharacterString	Tên quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh
Tỉnh	administrativeArea	Chuỗi ký tự	CharacterString	Tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
Quốc gia	country	Chuỗi ký tự	CharacterString	Việt Nam
Thư điện tử	electronicMailAddress	Chuỗi ký tự	CharacterString	Địa chỉ thư điện tử

4. Nhóm thông tin mô tả chất lượng dữ liệu đất đai

Phân cấp thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Kiểu giá trị		Mô tả
Phạm vi				
Mức đánh giá chất lượng	level	Chuỗi ký tự	CharacterString	Đánh giá chất lượng dữ liệu theo danh mục mức đánh giá chất lượng dữ liệu
Mô tả	levelDescription	Chuỗi ký tự	CharacterString	Mô tả phạm vi sản phẩm dữ liệu đất đai được đánh giá chất

				lượng theo không gian và thời gian
Giới hạn theo tọa độ địa lý				
Kinh độ Tây	westBoundLongitude	Độ	Angle	Giá trị độ kinh Tây
Kinh độ Đông	eastBoundLongitude	Độ	Angle	Giá trị độ kinh Đông
Vĩ độ Bắc	northBoundLatitude	Độ	Angle	Giá trị độ vĩ Bắc
Vĩ độ Nam	southBoundLatitude	Độ	Angle	Giá trị độ vĩ Nam
Giới hạn theo đường bao				
Kinh độ Tây	westBoundLongitude	Độ	Angle	Giá trị độ kinh Tây
Kinh độ Đông	eastBoundLongitude	Độ	Angle	Giá trị độ kinh Đông
Vĩ độ Bắc	northBoundLatitude	Độ	Angle	Giá trị độ vĩ Bắc
Vĩ độ Nam	southBoundLatitude	Độ	Angle	Giá trị độ vĩ Nam
Nguồn gốc				
Mô tả	statement	Chuỗi ký tự	CharacterString	Mô tả nguồn gốc của dữ liệu
Báo cáo				
Loại phương pháp	evaluationMethodType	Chuỗi ký tự	CharacterString	Loại phương pháp được sử dụng để đánh giá một chỉ tiêu chất lượng nhất định, ví dụ: theo phương pháp đánh giá mức độ đầy đủ thông tin
Mô tả phương pháp kiểm tra	evaluationMethodDescription	Chuỗi ký tự	CharacterString	Các mô tả chi tiết về phương pháp được sử dụng để đánh giá một chỉ tiêu chất lượng nhất định
Kết luận				
Mô tả	specification	Chuỗi ký tự	CharacterString	Mô tả về kết quả chất lượng
Giải thích	explanation	Chuỗi ký tự	CharacterString	Giải thích về kết quả chất lượng
Kết luận	Pass	Logic	Boolean	Kết luận về chất lượng đạt hay không đạt yêu cầu đề ra

5. Nhóm thông tin mô tả phương pháp và quy trình phân phối dữ liệu đất đai

Phân cấp thông tin	Ký hiệu trường thông tin	Kiểu giá trị		Mô tả
Định dạng file phân phối, trao đổi				
Tên	name	Chuỗi ký tự	CharacterString	Tên của định dạng lưu trữ dữ liệu đất đai
Phiên bản	version	Chuỗi ký tự	CharacterString	Loại phiên bản định dạng lưu trữ dữ liệu đất đai
Cách thức phân phối				
Phân phối trực tuyến				

Địa chỉ trực tuyến	linkage	Chuỗi ký tự	CharacterString	Địa chỉ liên kết trực tuyến
Mô tả	description	Chuỗi ký tự	CharacterString	Mô tả bổ sung về đường liên kết trực tuyến
Phân phối phi trực tuyến				
Tên phương tiện phân phối	name	Chuỗi ký tự	CharacterString	Tên của thiết bị lưu trữ dữ liệu đất đai
Ghi chú	mediumNote	Chuỗi ký tự	CharacterString	Các ghi chú bổ sung về phương pháp lưu trữ (nếu có)

PHỤ LỤC III

HIỂN THỊ DỮ LIỆU KHÔNG GIAN ĐẤT ĐAI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 75/2015/TT-BTNMT ngày 28 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Quy tắc hiển thị

1.1. Hiển thị nhãn

a) Nhãn của các đối tượng không gian thuộc dữ liệu đất đai được hiển thị theo quy tắc sau:

- Theo hướng Tây - Đông, đầu chữ quay lên hướng Bắc.

- Đối với các đối tượng có thể hiện hình học dạng vùng thì nhãn phải đặt bên trong vùng. Trường hợp khi phóng bản đồ mà đối tượng có thể hiện hình học dạng vùng quá nhỏ không đủ không gian để hiển thị thì không phải hiển thị nhãn.

b) Đối với tên đường, tên sông suối, kênh mương thì vị trí nhãn đặt dọc theo hình dáng đối tượng, ưu tiên theo hướng Tây - Đông, Bắc - Nam.

1.2. Hiển thị ký hiệu

a) Các đối tượng không gian dạng điểm được hiển thị đúng vị trí bằng ký hiệu, màu sắc theo quy định;

b) Các đối tượng không gian dạng đường được hiển thị ký hiệu với trục trùng với vị trí đối tượng. Áp dụng các kiểu đặc trưng hình dáng bằng kiểu đường, màu sắc theo quy định;

c) Đối với các đối tượng không gian dạng vùng được hiển thị ký hiệu trùng với đối tượng. Áp dụng các đặc trưng hình dáng bằng màu nền, màu viền, kiểu đường viền theo quy định.

1.3. Quy định về màu, bảng mã ký tự, cỡ chữ, kiểu đường

a) Bảng màu

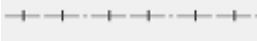
TÊN MÀU	HỆ MÀU RGB	HỆ MÀU CMYK
Trắng (White)	255,255,255	0,0,0,0
Đen (Black)	0,0,0	0,0,0,100
Đỏ (Red)	255,0,0	1,96,91,0
Xanh lá cây (Green)	0,255,0	93,0,100,0
Xanh non (LightGreen)	200,255,100	51,0,57,0
Xanh dương (Blue)	0,0,255	96,93,0,0
Xanh lơ (LightBlue)	0,255,255	84,0,0,0
Vàng (Yellow)	255,255,0	3,2,91,0
Cam (Orange)	255,128,0	1,62,100,0
Nâu (Brown)	128,0,0	33,94,95,25
Xám (Gray)	128,128,128	43,31,28,13
Xám nhạt (LightGray)	192,192,192	23,16,13,2

b) Bảng mã ký tự

Bảng mã ký tự được áp dụng là UTF8

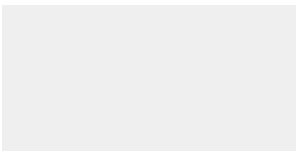
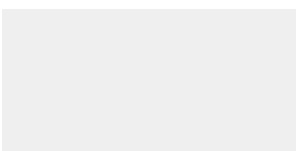
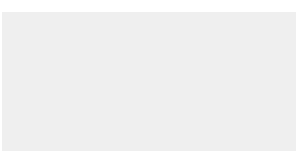
c) Bảng kiểu đường

Kiểu đường	Tên quy ước
------------	-------------

	1
	2
	3
	4
	5
	6
	7
	8
	9
	10
	11
	12
	13
	14
	15
	16
	17

2. Quy định hiển thị dữ liệu không gian đất đai

Mã đối tượng	Tên kiểu đối tượng	Thuộc tính hiển thị	Giá trị mã	Giá trị nhãn	Hiển thị	Giá trị
DiemToaDo	dữ liệu dạng điểm (GM_Point)	loaiDiemToaDo	1	Điểm thiên văn		Màu (0,0) Kích thước
			2	Điểm tọa độ quốc gia		
			3	Điểm địa chính cơ sở		
			4	Điểm địa chính		
			5	Điểm khống chế		
DiemDoCao	dữ liệu dạng điểm (GM_Point)	loaiDiemToaDo	1	Độ cao quốc gia		Màu (0,0) Kích thước
			2	Độ cao kỹ thuật có chôn mốc		
MocBienGioiDiaGioi	dữ liệu dạng điểm (GM_Point)	loaiMocBienGioiDiaGioi	1	Mốc biên giới		Màu (0,0) Kích thước
			2	Mốc địa giới hành chính cấp tỉnh		
			3	Mốc địa giới hành chính cấp huyện		

			4	Mốc địa giới hành chín h cấp xã		
DuongBienGioi	dữ liệu dạng đường (GM_Line)					Kiểu được Màu (0,0 Độ 12
DuongDiaGioiCapTinh	dữ liệu dạng đường (GM_Line)					Kiểu được Màu (0,0 Độ
DuongDiaGioiCapHuyen	dữ liệu dạng đường (GM_Line)					Kiểu được Màu (0,0 Độ
DuongDiaGioiCapXa	dữ liệu dạng đường (GM_Line)					Kiểu được Màu (0,0 Độ 1.5
DiaPhanCapTinh	dữ liệu dạng vùng (GM_Polyg on)					Kiểu được viền Màu non Màu màu nhạ (24: 45)
DiaPhanCapHuyen	dữ liệu dạng vùng (GM_Polyg on)					Kiểu được viền Màu non Màu màu nhạ (24: 45)
DiaPhanCapXa	dữ liệu dạng vùng (GM_Polyg on)					Kiểu được viền Màu non

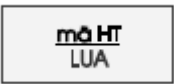
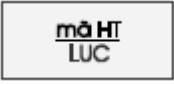
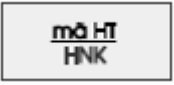
						Màu màu nhạ (24: 45)
DuongThuyHe	dữ liệu dạng đường (GM_Line)	loaiDuongThuyHe	1	Đườ ng mép nước		Kiể đườ Màu (0,2) Độ
			2	Đườ ng bờ nước		Kiể đườ Màu (0,2) Độ
			3	Kênh , mươ ng, mản g dẫn nước , rãnh thoát nước		
			4	Suối, kênh , mươ ng nửa tỷ lệ (1 nét)		
VungThuyHe	dữ liệu dạng vùng (GM_Polyg on)					Kiể đườ viền Màu non Màu màu nhạ (21: 55)
TimDuong	dữ liệu dạng đường (GM_Line)	loaiDuong	1	Đườ ng bộ		Kiể đườ Màu (0,0) Độ
			2	Đườ ng sắt		Kiể đườ Màu (0,0) Độ

MatDuongBo	dữ liệu dạng vùng (GM_Polygon)					Kiểm được viển Màu non Màu màu nhạ (25:0)
RanhGioiDuong	dữ liệu dạng đường (GM_Line)					Kiểm được Màu (0,0 Độ
DuongSat	dữ liệu dạng đường (GM_Line)					Kiểm được Màu (0,0 Độ
M	M	m	1	Chư a đăng ký		Kiểm được viển Màu màu (0,0 Độ viển Màu màu (25:55) Tran t: 50
			2	Đã đăng ký, chưa đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận		Kiểm được viển Màu màu (0,0 Độ viển Màu màu (25:00) Tran t: 50

			3	Đã đăng ký, không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận		Kiểm được viên Màu màu (0,0 Độ viên Màu màu (25:00) Tran t: 50
			4	Đã đăng ký, đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận		Kiểm được viên Màu màu (0,0 Độ viên Màu màu (25:55) Tran t: 50
			5	Đã cấp giấy chứng nhận		Kiểm được viên Màu màu (0,0 Độ viên Màu màu gạc (25:40) Tran t: 50

		loaiDat soHieuToBanDo-soThuTu Thua-dienTich		Ký hiệu nhân : ODT: loại đất 18: Số thứ tự thửa đất 2: Số hiệu bản đồ 421, 1: Diện tích	18(2) ODT 421,1	Kiểm tra Tim Rong Màu Cỡ
DuongChiGioiHanhLang An ToanBaoVe	dữ liệu dạng đường (GM_Line)					Kiểm tra được Màu (25:) Độ
MocGioiHanhLangAnTo an BaoVe	dữ liệu dạng điểm (GM_Point)	loaiHanhLangAnToanBao Ve				
DuongChiGioiQuyHoach	dữ liệu dạng đường (GM_Line)					Kiểm tra được Màu (25:) Độ
MocGioiQuyHoach	dữ liệu dạng điểm (GM_Point)					
TaiSanGanLienVoiDat	dữ liệu dạng vùng (GM_Polygon)	loaiTaiSanGanLienVoiDat	1	Nhà ở riêng lẻ		Kiểm tra được viên Màu màu (20-04) Độ viên Màu non

			2	Nhà chung cư		Kiểu được viển Màu màu (25%) Độ viển Màu non
			3	Công trình xây dựng		Kiểu được viển Màu màu (25%) Độ viển Màu non
			4	Hạng mục của công trình xây dựng		Kiểu được viển Màu màu (15%) Độ viển Màu non
			5	Rừng sản xuất là rừng trồng		Kiểu được viển Màu màu (0,1%) Độ viển Màu non
			6	Cây lâu năm		Kiểu được viển Màu màu (0,1%) Độ viển Màu non

QuyHoachKeHoachSDD Ca pTinh	dữ liệu dạng vùng (GM_Polygon)	mucDichSuDungQH	N N P	Đất nông nghỉ ệp		Kiểu được viên Màu màu (25: (25: 00) Độ viên Màu (25: 00)
			L U A	Đất trồng lúa		Kiểu được viên Màu màu (25: (25: 30) Độ viên Màu (25: 30)
			L U C	Đất chuy ên trồng lúa nước		Kiểu được viên Màu màu (25: (25: 40) Độ viên Màu (25: 40)
			H N K	Đất trồng cây hàng năm khác		Kiểu được viên Màu màu (25: (25: 80) Độ viên Màu (25: 80)
			C L N	Đất trồng cây lâu năm		Kiểu được viên Màu màu (25: (25: 60) Độ viên Màu (25: 60)

			R P H	Đất rừng phòng hộ	mã HT RPH	Kiểm được viên Màu màu (25: Độ viên Màu (1900)
			R D D	Đất rừng đặc dụng	mã HT RDD	Kiểm được viên Màu màu (25: Độ viên Màu (11000)
			R S X	Đất rừng sản xuất	mã HT RSX	Kiểm được viên Màu màu (25: Độ viên Màu (18080)
			N T S	Đất nuôi trồng thủy sản	mã HT NTS	Kiểm được viên Màu màu (25: Độ viên Màu (17055)
			L M U	Đất làm muối	mã HT LMU	Kiểm được viên Màu và r màu (25: Độ viên Màu (0,0

			N K H	Đất nông nghĩ ệp khác		Kiểm đượ c viên Màu màu (25: Độ viên Màu (24: 80)
			P N N	Đất phi nông nghĩ ệp		Kiểm đượ c viên Màu màu (25: Độ viên Màu (25: 00)
			C Q P	Đất quốc phòn g		Kiểm đượ c viên Màu màu (25: Độ viên Màu (25: 0)
			C A N	Đất an ninh		Kiểm đượ c viên Màu màu (25: Độ viên Màu (25:)
			S K K	Đất khu công nghĩ ệp		Kiểm đượ c viên Màu màu (25: Độ viên Màu (25: 60)

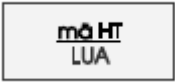
			S K T	Đất khu chế xuất	mã HT SKT	Kiểm đượ viên Màu màu (25: Độ viên Màu (25: 60)
			S K N	Đất cụm công nghì ệp	mã HT SKN	Kiểm đượ viên Màu màu (25: Độ viên Màu (25: 60)
			T M D	Đất thươ ng mại, dịch vụ	mã HT TMD	Kiểm đượ viên Màu màu (25: Độ viên Màu (25: 60)
			S K C	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghì ệp	mã HT SKC	Kiểm đượ viên Màu màu (25: Độ viên Màu (25: 60)
			S K S	Đất sử dụng cho hoạt động khoá ng sản	mã HT SKS	Kiểm đượ viên Màu màu (25: Độ viên Màu (20: 05)

			D H T	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	mã HT DHT	Kiểm được viên Màu màu (25:05) Độ màu viên Màu (20:05)
			D D T	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	mã HT DDT	Kiểm được viên Màu màu (25:05) Độ màu viên Màu (25:60)
			D D L	Đất danh lam thắng cảnh	mã HT DDL	Kiểm được viên Màu màu (25:05) Độ màu viên Màu (25:60)
			D R A	Đất bãi thải, xử lý chất thải	mã HT DRA	Kiểm được viên Màu màu (25:05) Độ màu viên Màu (20:05)
			O N T	Đất ở tại nông thôn	mã HT ONT	Kiểm được viên Màu màu (25:05) Độ màu viên Màu (25:55)

			ODT	Đất ở tại đô thị	mã HT ODT	Kiểu được viên Màu màu (25: Độ viên Màu (25: 55)
			TSC	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	mã HT TSC	Kiểu được viên Màu màu (25: Độ viên Màu (25: 60)
			DTS	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	mã HT DTS	Kiểu được viên Màu màu (25: Độ viên Màu (25: 60)
			DNG	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	mã HT DNG	Kiểu được viên Màu màu (25: Độ viên Màu (25: 60)
			TÔN	Đất cơ sở tôn giáo	mã HT TÔN	Kiểu được viên Màu màu (25: Độ viên Màu (25: 60)

			N T D	Đất làm nghĩ a trang , nghĩ a địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	mã HT NTD	Kiểu được viên Màu màu (25: Độ viên Màu (21: 10)
			S K X	Đất sản xuất vật liệu xây dựng , làm đồ gốm	mã HT SKX	Kiểu được viên Màu màu (25: Độ viên Màu (20: 05)
			D S H	Đất sinh hoạt cộng đồng	mã HT DSH	Kiểu được viên Màu màu (25: Độ viên Màu (25: 60)
			D K V	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	mã HT DKV	Kiểu được viên Màu màu (25: Độ viên Màu (25: 60)
			T I N	Đất cơ sở tín ngư ỡng	mã HT TIN	Kiểu được viên Màu màu (25: Độ viên Màu (25: 60)

			S O N	Đất sông , ngòi, kênh , rạch, suối	mã HT SON	Kiểm đượ viên Màu màu (25: Độ viên Màu (16: 55)
			M N C	Đất có mặt nước chuy ên dùng	mã HT MNC	Kiểm đượ viên Màu màu (25: Độ viên Màu (18: 55)
			P N K	Đất phi nông nghi ệp khác	mã HT PNK	Kiểm đượ viên Màu màu (25: Độ viên Màu (25: 60)
			C S D	Đất chưa sử dụng	CSD	Kiểm đượ viên Màu màu (25: Độ viên Màu (25: 54)
			K C N	Đất khu công nghệ cao	mã HT KCN	Kiểm đượ viên Màu màu (25: Độ viên Màu (25:)

			K K T	Đất khu kinh tế		Kiểu được viên Màu màu (25: (25:) Độ viên Màu (25:)
			K D T	Đất đô thị		Kiểu được viên Màu màu (25: (25:) Độ viên Màu (25:)
KhuChucNangCapTinh	dữ liệu dạng vùng (GM_Polygon)					Kiểu được viên Màu (0,0 Độ 1.5
QuyHoachSDDCapHuyen	dữ liệu dạng vùng (GM_Polygon)	mucDichSuDungQH	N N P	Đất nông nghỉ ệp		Kiểu được viên Màu màu (25: (25: 00) Độ viên Màu (25: 00)
			L U A	Đất trồng lúa		Kiểu được viên Màu màu (25: (25: Độ viên Màu (25: 30)

			L U C	Đất chuy ên trồng lúa nước	mô HT LUC	Kiểm đượ viên Màu màu (25: Độ viên Màu (25: 40)
			H N K	Đất trồng cây hàng năm khác	mô HT HNK	Kiểm đượ viên Màu màu (25: Độ viên Màu (25: 80)
			C L N	Đất trồng cây lâu năm	mô HT CLN	Kiểm đượ viên Màu màu (25: Độ viên Màu (25: 60)
			R P H	Đất rừng phòn g hộ	mô HT RPH	Kiểm đượ viên Màu màu (25: Độ viên Màu (19: 0)
			R D D	Đất rừng đặc dụng	mô HT RDD	Kiểm đượ viên Màu màu (25: Độ viên Màu (11: 00)

			R S X	Đất rừng sản xuất	mã HT RSX	Kiểm được viền Màu màu (25: Độ viền Màu (18: 80)
			N T S	Đất nuôi trồng thủy sản	mã HT NTS	Kiểm được viền Màu màu (25: Độ viền Màu (17: 55)
			L M U	Đất làm muối	mã HT LMU	Kiểm được viền Màu và r màu (25: Độ viền Màu (0,0
			N K H	Đất nông nghiệp khác	*	Kiểm được viền Màu màu (25: Độ viền Màu (24: 80)
			P N N	Đất phi nông nghiệp		Kiểm được viền Màu màu (25: Độ viền Màu (25: 00)

			C Q P	Đất quốc phòn g	mã HT CQP	Kiểu đườ viền Màu màu (25: Độ viền Màu (25: 0)
			C A N	Đất an ninh	mã HT CAN	Kiểu đườ viền Màu màu (25: Độ viền Màu (25:)
			S K K	Đất khu công nghì ệp	mã HT SKK	Kiểu đườ viền Màu màu (25: Độ viền Màu (25: 60)
			S K T	Đất khu chế xuất	mã HT SKT	Kiểu đườ viền Màu màu (25: Độ viền Màu (25: 60)
			S K N	Đất cụm công nghì ệp	mã HT SKN	Kiểu đườ viền Màu màu (25: Độ viền Màu (25: 60)

			T M D	Đất thương mại, dịch vụ	mã HT TMD	Kiểm được viên Màu màu (25: Độ viên Màu (25: 60)
			S K C	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	mã HT SKC	Kiểm được viên Màu màu (25: Độ viên Màu (25: 60)
			S K S	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	mã HT SKS	Kiểm được viên Màu màu (25: Độ viên Màu (20: 05)
			D H T	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	mã HT DHT	Kiểm được viên Màu màu (25: Độ viên Màu (20: 05)
			D D T	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	mã HT DDT	Kiểm được viên Màu màu (25: Độ viên Màu (25: 60)

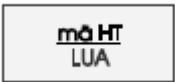
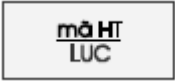
			DDL	Đất danh lam thắng cảnh	mã HT DDL	Kiểm được viên Màu màu (25: Độ viên Màu (25: 60)
			DRA	Đất bãi thải, xử lý chất thải	mã HT DRA	Kiểm được viên Màu màu (25: Độ viên Màu (20: 05)
			ONT	Đất ở tại nông thôn	mã HT ONT	Kiểm được viên Màu màu (25: Độ viên Màu (25: 55)
			ODT	Đất ở tại đô thị	mã HT ODT	Kiểm được viên Màu màu (25: Độ viên Màu (25: 55)
			TSC	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	mã HT TSC	Kiểm được viên Màu màu (25: Độ viên Màu (25: 60)

			D T S	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	mã HT DTS	Kiểm được viên Màu màu (25: 60) Độ màu viên (25: 60) Màu (25: 60)
			D N G	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	mã HT DNG	Kiểm được viên Màu màu (25: 60) Độ màu viên (25: 60) Màu (25: 60)
			T O N	Đất cơ sở tôn giáo	mã HT TON	Kiểm được viên Màu màu (25: 60) Độ màu viên (25: 60) Màu (25: 60)
			N T D	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	mã HT NTD	Kiểm được viên Màu màu (25: 10) Độ màu viên (21: 10) Màu (21: 10)
			S K X	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	mã HT SKX	Kiểm được viên Màu màu (25: 05) Độ màu viên (20: 05) Màu (20: 05)

			D S H	Đất sinh hoạt cộng đồng	mã HT DSH	Kiểm được viên Màu màu (25: Độ viên Màu (25: 60)
			D K V	Đất khu vui chơi, giải trí cộng cộng	mã HT DKV	Kiểm được viên Màu màu (25: Độ viên Màu (25: 60)
			T I N	Đất cơ sở tín ngư ỡng	mã HT TIN	Kiểm được viên Màu màu (25: Độ viên Màu (25: 60)
			S O N	Đất sông , ngòi, kênh , rạch, suối	mã HT SON	Kiểm được viên Màu màu (25: Độ viên Màu (16: 55)
			M N C	Đất có mặt nước chuy ên dùng	mã HT MNC	Kiểm được viên Màu màu (25: Độ viên Màu (18: 55)

			P N K	Đất phi nông nghiệp khác	mã HT PNK	Kiểm được viên Màu màu (25: Độ viên Màu (25: 60)
			C S D	Đất chưa sử dụng	CSD	Kiểm được viên Màu màu (25: Độ viên Màu (25: 54)
			K C N	Đất khu công nghệ cao	mã HT KCN	Kiểm được viên Màu màu (25: Độ viên Màu (25:)
			K K T	Đất khu kinh tế	mã HT KKT	Kiểm được viên Màu màu (25: Độ viên Màu (25:)
			K D T	Đất đô thị	mã HT KDT	Kiểm được viên Màu màu (25: Độ viên Màu (25:)

KhuChucNangCapHuyen	dữ liệu dạng vùng (GM_Polygon)	loaiKhuChucNangCapHuyen	KVL	Khu vực chuyên trồng lúa nước	
			KVN	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	
			KPH	Khu vực rừng phòng hộ	
			KDD	Khu vực rừng đặc dụng	
			KSX	Khu vực rừng sản xuất	
			KKN	Khu công nghiệp, cụm công nghiệp	
			KDV	Khu đô thị, thương mại, dịch vụ	
			KDL	Khu du lịch	

			K O N	Khu ở, làng nghề , sản xuất phi nông nghi ệp nông thôn		
KeHoachSDDCapHuyen	dữ liệu dạng vùng (GM_Polyg on)	mucDichSuDungQH	N N P	Đất nông nghi ệp		Kiểu được viết Màu màu (25: Độ viết Màu (25: 00)
			L U A	Đất trồng lúa		Kiểu được viết Màu màu (25: Độ viết Màu (25: 30)
			L U C	Đất chuy ên trồng lúa nước		Kiểu được viết Màu màu (25: Độ viết Màu (25: 40)
			H N K	Đất trồng cây hàng năm khác		Kiểu được viết Màu màu (25: Độ viết Màu (25: 80)

			CLN	Đất trồng cây lâu năm	mô HT CLN	Kiểu đường viên Màu màu (25: Độ viên Màu (25: 60)
			RPH	Đất rừng phòng hộ	mô HT RPH	Kiểu đường viên Màu màu (25: Độ viên Màu (190 0)
			RDD	Đất rừng đặc dụng	mô HT RDD	Kiểu đường viên Màu màu (25: Độ viên Màu (110 00)
			RSX	Đất rừng sản xuất	mô HT RSX	Kiểu đường viên Màu màu (25: Độ viên Màu (180 80)
			NTS	Đất nuôi trồng thủy sản	mô HT NTS	Kiểu đường viên Màu màu (25: Độ viên Màu (170 55)

			L M U	Đất lâm muối		Kiểm được viên Màu và r màu (25: Độ viên Màu (0,0
			N K H	Đất nông nghi ệp khác		Kiểm được viên Màu màu (25: Độ viên Màu (24: 80)
			P N N	Đất phi nông nghi ệp		Kiểm được viên Màu màu (25: Độ viên Màu (25: 00)
			C Q P	Đất quốc phòn g		Kiểm được viên Màu màu (25: Độ viên Màu (25: 0)
			C A N	Đất an ninh		Kiểm được viên Màu màu (25: Độ viên Màu (25:)

			S K K	Đất khu công nghi ệp	mã HT SKK	Kiểu đường viên Màu màu (25: Độ viên Màu (25: 60)
			S K T	Đất khu chế xuất	mã HT SKT	Kiểu đường viên Màu màu (25: Độ viên Màu (25: 60)
			S K N	Đất cụm công nghi ệp	mã HT SKN	Kiểu đường viên Màu màu (25: Độ viên Màu (25: 60)
			T M D	Đất thươ ng mại, dịch vụ	mã HT TMD	Kiểu đường viên Màu màu (25: Độ viên Màu (25: 60)
			S K C	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghi ệp	mã HT SKC	Kiểu đường viên Màu màu (25: Độ viên Màu (25: 60)

			S K S	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	mã HT SKS	Kiểm được viên Màu màu (25: Độ viên Màu (20: 05)
			D H T	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	mã HT DHT	Kiểm được viên Màu màu (25: Độ viên Màu (20: 05)
			D D T	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	mã HT DDT	Kiểm được viên Màu màu (25: Độ viên Màu (25: 60)
			D D L	Đất danh lam thắng cảnh	mã HT DDL	Kiểm được viên Màu màu (25: Độ viên Màu (25: 60)
			D R A	Đất bãi thải, xử lý chất thải	mã HT DRA	Kiểm được viên Màu màu (25: Độ viên Màu (20: 05)

			ONT	Đất ở tại nông thôn	mã HT ONT	Kiểm được viên Màu màu (25: Độ viên Màu (25: 55)
			ODT	Đất ở tại đô thị	mã HT ODT	Kiểm được viên Màu màu (25: Độ viên Màu (25: 55)
			TSC	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	mã HT TSC	Kiểm được viên Màu màu (25: Độ viên Màu (25: 60)
			DTS	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	mã HT DTS	Kiểm được viên Màu màu (25: Độ viên Màu (25: 60)
			DNG	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	mã HT DNG	Kiểm được viên Màu màu (25: Độ viên Màu (25: 60)

			T O N	Đất cơ sở tôn giáo	mã HT TON	Kiểm được viên Màu màu (25: Độ viên Màu (25: 60)
			N T D	Đất làm nghĩa a trang , nghĩa a địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	mã HT NTD	Kiểm được viên Màu màu (25: Độ viên Màu (21: 10)
			S K X	Đất sản xuất vật liệu xây dựng , làm đồ gốm	mã HT SKX	Kiểm được viên Màu màu (25: Độ viên Màu (20: 05)
			D S H	Đất sinh hoạt cộng đồng	mã HT DSH	Kiểm được viên Màu màu (25: Độ viên Màu (25: 60)
			D K V	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	mã HT DKV	Kiểm được viên Màu màu (25: Độ viên Màu (25: 60)

			T I N	Đất cơ sở tín ngư ỡng	mã HT TIN	Kiểm đượ viên Màu màu (25: Độ viên Màu (25: 60)
			S O N	Đất sông , ngòi, kênh , rạch, suối	mã HT SON	Kiểm đượ viên Màu màu (25: Độ viên Màu (16: 55)
			M N C	Đất có mặt nước chuy ên dùng	mã HT MNC	Kiểm đượ viên Màu màu (25: Độ viên Màu (18: 55)
			P N K	Đất phi nông nghi ệp khác	mã HT PNK	Kiểm đượ viên Màu màu (25: Độ viên Màu (25: 60)
			C S D	Đất chưa sử dụng	CSD	Kiểm đượ viên Màu màu (25: Độ viên Màu (25: 54)

			K C N	Đất khu công nghệ cao	mã HT KCN	Kiểu được viền Màu màu (25: Độ viền Màu (25:)
			K K T	Đất khu kinh tế	mã HT KKT	Kiểu được viền Màu màu (25: Độ viền Màu (25:)
			K D T	Đất đô thị	mã HT KDT	Kiểu được viền Màu màu (25: Độ viền Màu (25:)
HienTrangSDDCapTinh	dữ liệu dạng vùng (GM_Polygon)	loaiDatHienTrang	S X N	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN Arial (2,2mm)	Kiểu được viền Màu màu (0,0 Độ viền Màu (25: 10)
			C H N	Đất trồng cây hàng năm	CHN	Kiểu được viền Màu màu (0,0 Độ viền Màu (25: 20)

			LU A	Đất trồng lúa	
			LU C	Đất chuyên trồng lúa nước	
			LU K	Đất trồng lúa nước còn lại	
			LU N	Đất trồng lúa nương	
			HN K	Đất trồng cây hàng năm khác	
			BH K	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	
			NH K	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	

			CL N	Đất trồng cây lâu năm	
			LN P	Đất lâm nghiệp	
			RS X	Đất rừng sản xuất	
			RP H	Đất rừng phòng hộ	
			RD D	Đất rừng đặc dụng	
			NT S	Đất nuôi trồng thủy sản	
			LM U	Đất làm muối	

			NK H	Đất nông nghiệp khác	
			OC T	Đất ở	
			ON T	Đất ở tại nông thôn	
			OD T	Đất ở tại đô thị	
			CD G	Đất chuyên dùng	
			TS C	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	
			DS N	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	

			DT S	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	
			CQ P	Đất quốc phòng	
			CA N	Đất an ninh	
			CS K	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	
			SK K	Đất khu công nghiệp	
			SK T	Đất khu chế xuất	
			SK N	Đất cụm công nghiệp	

			SK C	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	
			TM D	Đất thương mại, dịch vụ	
			SK S	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	
			SK X	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	
			CC C	Đất có mục đích công cộng	
			DG T	Đất giao thông	
			DT L	Đất thủy lợi	

			DN L	Đất công trình năng lượng	
			DB V	Đất công trình bưu chính, viễn thông	
			DS H	Đất sinh hoạt cộng đồng	
			DK V	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	
			DV H	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	
			DY T	Đất xây dựng cơ sở y tế	
			DG D	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	

			DT T	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	
			DK H	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	
			DX H	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	
			DN G	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	
			DS K	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	
			DC H	Đất chợ	
			DD T	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	

			DD L	Đất danh lam thắng cảnh	
			DR A	Đất bãi thải, xử lý chất thải	
			DC K	Đất công trình công cộng khác	
			TO N	Đất cơ sở tôn giáo	
			TIN	Đất cơ sở tín ngưỡng	
			NT D	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	
			SO N	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	

			MN C	Đất có mặt nước chuyên dùng	
			PN K	Đất phi nông nghiệp khác	
			BC S	Đất bằng chưa sử dụng	
			DC S	Đất đồi núi chưa sử dụng	
			NC S	Núi đá không có rừng cây	
			MV T	Đất có mặt nước ven biển (quan sát)	
			MV T	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	

			MV R	Đất mặt nước ven biển có rừng	
			MV K	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	
RanhGioiKhuVucTongHopCapTinh	dữ liệu dạng đường (GM_Line)	loaiKhuVucTongHop			
HienTrangSDDCapHuyen	dữ liệu dạng vùng (GM_Polygon)	loaiDatHienTrang	SX N	Đất sản xuất nông nghiệp	
			CH N	Đất trồng cây hàng năm	
			LU A	Đất trồng lúa	
			LU C	Đất chuyên trồng lúa nước	
			LU K	Đất trồng lúa nước còn lại	

			LU N	Đất trồng lúa nuơng	
			HN K	Đất trồng cây hàng năm khác	
			BH K	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	
			NH K	Đất nuơng rẫy trồng cây hàng năm khác	
			CL N	Đất trồng cây lâu năm	
			LN P	Đất lâm nghiệp	
			RS X	Đất rừng sản xuất	

			RP H	Đất rừng phòng hộ	
			RD D	Đất rừng đặc dụng	
			NT S	Đất nuôi trồng thủy sản	
			LM U	Đất làm muối	
			NK H	Đất nông nghiệp khác	
			OC T	Đất ở	
			ON T	Đất ở tại nông thôn	

			OD T	Đất ở tại đô thị	
			CD G	Đất chuyên dùng	
			TS C	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	
			DS N	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	
			DT S	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	
			CQ P	Đất quốc phòng	
			CA N	Đất an ninh	

			CS K	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	
			SK K	Đất khu công nghiệp	
			SK T	Đất khu chế xuất	
			SK N	Đất cụm công nghiệp	
			SK C	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	
			TM D	Đất thương mại, dịch vụ	
			SK S	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	

			SK X	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	
			CC C	Đất có mục đích công cộng	
			DG T	Đất giao thông	
			DT L	Đất thủy lợi	
			DN L	Đất công trình năng lượng	
			DB V	Đất công trình bưu chính, viễn thông	
			DS H	Đất sinh hoạt cộng đồng	

			DK V	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	
			DV H	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	
			DY T	Đất xây dựng cơ sở y tế	
			DG D	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	
			DT T	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	
			DK H	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	
			DX H	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	

			DN G	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	
			DS K	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	
			DC H	Đất chợ	
			DD T	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	
			DD L	Đất danh lam thắng cảnh	
			DR A	Đất bãi thải, xử lý chất thải	
			DC K	Đất công trình công cộng khác	

			TO N	Đất cơ sở tôn giáo	
			TIN	Đất cơ sở tín ngưỡng	
			NT D	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	
			SO N	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	
			MN C	Đất có mặt nước chuyên dùng	
			PN K	Đất phi nông nghiệp khác	
			BC S	Đất bằng chưa sử dụng	

			DC S	Đất đồi núi chưa sử dụng	
			NC S	Núi đá không có rừng cây	
			MV T	Đất có mặt nước ven biển (quan sát)	
			MV T	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	
			MV R	Đất mặt nước ven biển có rừng	
			MV K	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	
RanhGioiKhuVucTongHopCapHuyen	dữ liệu dạng đường (GM Line)	loaiKhuVucongHop			

HienTrangSDDCapXa	dữ liệu dạng vùng (GM_Polygon)	loaiDatHienTrang	SX N	Đất sản xuất nông nghiệp	
			CH N	Đất trồng cây hàng năm	
			LU A	Đất trồng lúa	
			LU C	Đất chuyên trồng lúa nước	
			LU K	Đất trồng lúa nước còn lại	
			LU N	Đất trồng lúa nương	
			HN K	Đất trồng cây hàng năm khác	

			BH K	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	
			NH K	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	
			CL N	Đất trồng cây lâu năm	
			LN P	Đất lâm nghiệp	
			RS X	Đất rừng sản xuất	
			RP H	Đất rừng phòng hộ	
			RD D	Đất rừng đặc dụng	

			NT S	Đất nuôi trồng thủy sản	
			LM U	Đất làm muối	
			NK H	Đất nông nghiệp khác	
			OC T	Đất ở	
			ON T	Đất ở tại nông thôn	
			OD T	Đất ở tại đô thị	
			CD G	Đất chuyên dùng	

			TS C	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	
			DS N	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	
			DT S	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	
			CQ P	Đất quốc phòng	
			CA N	Đất an ninh	
			CS K	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	
			SK K	Đất khu công nghiệp	

			SK T	Đất khu chế xuất	
			SK N	Đất cụm công nghiệp	
			SK C	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	
			TM D	Đất thương mại, dịch vụ	
			SK S	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	
			SK X	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	
			CC C	Đất có mục đích công cộng	

			DG T	Đất giao thông	
			DT L	Đất thủy lợi	
			DN L	Đất công trình năng lượng	
			DB V	Đất công trình bưu chính, viễn thông	
			DS H	Đất sinh hoạt cộng đồng	
			DK V	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	
			DV H	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	

			DY T	Đất xây dựng cơ sở y tế	
			DG D	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	
			DT T	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	
			DK H	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	
			DX H	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	
			DN G	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	
			DS K	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	

			DC H	Đất chợ	
			DD T	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	
			DD L	Đất danh lam thắng cảnh	
			DR A	Đất bãi thải, xử lý chất thải	
			DC K	Đất công trình công cộng khác	
			TO N	Đất cơ sở tôn giáo	
			TIN	Đất cơ sở tín ngưỡng	

			NT D	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	
			SO N	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	
			MN C	Đất có mặt nước chuyên dùng	
			PN K	Đất phi nông nghiệp khác	
			BC S	Đất bằng chưa sử dụng	
			DC S	Đất đồi núi chưa sử dụng	
			NC S	Núi đá không có rừng cây	

			MV T	Đất có mặt nước ven biển (quan sát)	
			MV T	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	
			MV R	Đất mặt nước ven biển có rừng	
			MV K	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	
RanhGioiKhuVucTongHopCapXa	dữ liệu dạng đường (GM_Line)	loaiKhuVucTongHop			
KetQuaDieuTraKiemKe	dữ liệu dạng vùng (GM_Polygon)	loaiDatHienTrang	SX N	Đất sản xuất nông nghiệp	
			CH N	Đất trồng cây hàng năm	
			LU A	Đất trồng lúa	

			LU C	Đất chuyên trồng lúa nước	
			LU K	Đất trồng lúa nước còn lại	
			LU N	Đất trồng lúa nương	
			HN K	Đất trồng cây hàng năm khác	
			BH K	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	
			NH K	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	
			CL N	Đất trồng cây lâu năm	

			LN P	Đất lâm nghiệp	
			RS X	Đất rừng sản xuất	
			RP H	Đất rừng phòng hộ	
			RD D	Đất rừng đặc dụng	
			NT S	Đất nuôi trồng thủy sản	
			LM U	Đất làm muối	
			NK H	Đất nông nghiệp khác	

			OC T	Đất ở	
			ON T	Đất ở tại nông thôn	
			OD T	Đất ở tại đô thị	
			CD G	Đất chuyên dùng	
			TS C	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	
			DS N	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	
			DT S	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	

			CQ P	Đất quốc phòng	
			CA N	Đất an ninh	
			CS K	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	
			SK K	Đất khu công nghiệp	
			SK T	Đất khu chế xuất	
			SK N	Đất cụm công nghiệp	
			SK C	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	

			TM D	Đất thương mại, dịch vụ	
			SK S	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	
			SK X	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	
			CC C	Đất có mục đích công cộng	
			DG T	Đất giao thông	
			DT L	Đất thủy lợi	
			DN L	Đất công trình năng lượng	

			DB V	Đất công trình bưu chính, viễn thông	
			DS H	Đất sinh hoạt cộng đồng	
			DK V	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	
			DV H	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	
			DY T	Đất xây dựng cơ sở y tế	
			DG D	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	
			DT T	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	

			DK H	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	
			DX H	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	
			DN G	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	
			DS K	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	
			DC H	Đất chợ	
			DD T	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	
			DD L	Đất danh lam thắng cảnh	

			DR A	Đất bãi thải, xử lý chất thải	
			DC K	Đất công trình công cộng khác	
			TO N	Đất cơ sở tôn giáo	
			TIN	Đất cơ sở tín ngưỡng	
			NT D	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	
			SO N	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	
			MN C	Đất có mặt nước chuyên dùng	

			PN K	Đất phi nông nghiệp khác	
			BC S	Đất bằng chưa sử dụng	
			DC S	Đất đồi núi chưa sử dụng	
			NC S	Núi đá không có rừng cây	
			MV T	Đất có mặt nước ven biển (quan sát)	
			MV T	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	
			MV R	Đất mặt nước ven biển có rừng	

			MV K	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	
--	--	--	---------	--	--

PHỤ LỤC IV

LƯỢC ĐỒ ỨNG DỤNG GML, XML ÁP DỤNG TRONG TRAO ĐỔI, PHÂN PHỐI DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI VÀ SIÊU DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 75/2015/TT-BTNMT ngày 28 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ
Tài nguyên và Môi trường)*

I. Lược đồ ứng dụng GML áp dụng trong trao đổi, phân phối dữ liệu đất đai

1. Quy định dạng lược đồ ứng dụng

a) Dạng lược đồ ứng dụng: GML;

b) Tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan: ISO 19136:2007;

c) Tên lược đồ ứng dụng GML: DD-GML 1.0;

d) Bảng mã ký tự để mã hóa: UTF8.

đ) Phiên bản GML thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về Danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật về ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước.

2. Quy định về tên tệp dữ liệu GML

Tên tệp dữ liệu GML cho cơ sở dữ liệu đất đai các cấp được đặt theo quy tắc: DD-[Mã đơn vị hành chính].gml

Mã đơn vị hành chính: là mã của đơn vị hành chính các cấp

Ví dụ: DD-13633.gml (phường Hạ Long - thành phố Nam Định - tỉnh Nam Định)

Tên tệp dữ liệu GML khi đồng bộ hóa dữ liệu đất đai giữa các cấp được đặt theo quy tắc:
DD-BD-[Ngày tạo]-[Mã đơn vị hành chính].gml

Ngày tạo: là ngày tạo lập file dữ liệu biến động

Mã đơn vị hành chính: là mã của đơn vị hành chính các cấp

Ví dụ: DD-BD-01012010-13633.gml (Dữ liệu biến động tại thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2010 của phường Hạ Long - thành phố Nam Định - tỉnh Nam Định)

3. Quy định về tên nhóm dữ liệu đất đai

Danh mục các nhóm thông tin dữ liệu đất đai được quy định thống nhất tại Phụ lục I của Thông tư này.

Tên của các nhóm thông tin dữ liệu đất đai có dạng như sau: DC_[TenNhom]

TenNhom: là tên tiếng việt không dấu của nhóm được viết liền nhau và viết hoa các chữ cái đầu tiên.

Ví dụ: DC_DiaChi (nhóm Địa chỉ)

4. Mẫu lược đồ ứng dụng của các nhóm thông tin dữ liệu đất đai

Ví dụ mẫu về lược đồ GML của nhóm thông tin Cá nhân

DC_CaNhan
<pre> <!-- Cá nhân --> <element name="DC_CaNhan" type="DC:DC_CaNhanType" substitutionGroup="DC:_DC_Nguoi" /> <complexType name="DC_CaNhanType"> <complexContent> <extension base="DC:DC_NguoiType"> <sequence> <element name="loaiDoiTuong" type="integer" minOccurs="1" maxOccurs="1" /> <element name="hoTen" type="DC:DC_HoTenPropertyType" minOccurs="1" maxOccurs="1" /> <element name="gioiTinh" type="DC:DC_LoaiGioiTinhType" minOccurs="1" maxOccurs="1" /> <element name="ngaySinh" type="date" minOccurs="0" maxOccurs="1" /> <element name="namSinh" type="integer" minOccurs="0" maxOccurs="1" /> <element name="chungMinhThuNhanDan" type="DC:DC_ChungMinhNhanDanPropertyType" minOccurs="0" maxOccurs="1" /> <element name="hoChieu" type="DC:DC_HoChieuPropertyType" minOccurs="0" maxOccurs="1" /> <element name="diaChiThuongTru" type="DC:DC_DiaChiPropertyType" minOccurs="1" maxOccurs="1" /> </sequence> </extension> </complexContent> </complexType> <complexType name="DC_CaNhanPropertyType"> <sequence> <element ref="DC:DC_CaNhan" maxOccurs="1" minOccurs="1" /> </sequence> <attributeGroup ref="gml:AssociationAttributeGroup" /> </complexType> </pre>

II. Lược đồ ứng dụng XML áp dụng trong trao đổi và phân phối siêu dữ liệu đất đai

1. Quy định dạng lược đồ ứng dụng

- Tên khuôn dạng: XML;
 - Tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan: ISO 19115-1:2014;
 - Tên lược đồ ứng dụng XML: DD-XML 1.0;
 - Bảng mã ký tự để mã hóa: UTF8.
- đ) Phiên bản XML thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về Danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật về ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước.

2. Quy định về tên tệp dữ liệu XML

- Trường hợp siêu dữ liệu được lập theo đơn vị hành chính thì đặt tên như sau:

Tên tệp dữ liệu XML là: DD-[Mã đơn vị hành chính].xml

Mã đơn vị hành chính: là mã của đơn vị hành chính các cấp

Ví dụ: DD-13633.xml (phường Hạ Long - thành phố Nam Định - tỉnh Nam Định)

b) Trường hợp siêu dữ liệu được lập theo phạm vi tờ bản đồ thì đặt tên như sau:

Tên tệp dữ liệu XML là: DD-[Mã đơn vị hành chính]-[Số tờ bản đồ].xml

Ví dụ: DD-13633-2.xml (tờ bản đồ số 2 của phường Hạ Long - thành phố Nam Định - tỉnh Nam Định)

c) Trường hợp siêu dữ liệu đất đai được lập theo khu đo thì đặt tên như sau:

Tên tệp dữ liệu XML là: DD-[Tên khu đo].xml

Ví dụ: DD-Langco.xml

3. Quy định về tên nhóm siêu dữ liệu đất đai

Danh mục, tên của các nhóm thông tin siêu dữ liệu đất đai được quy định thống nhất tại Phụ lục III của Thông tư này.

Ví dụ: MD_ReferenceSystem (nhóm thông tin Hệ quy chiếu).

4. Mẫu lược đồ ứng dụng của các nhóm thông tin siêu dữ liệu đất đai

Ví dụ mẫu về lược đồ XML của nhóm thông tin về mô tả chất lượng dữ liệu

Thông tin về chất lượng dữ liệu
<pre><!-- ===== DQ_DataQuality ===== --> <complexType name="DQ_DataQuality"> <sequence> <element name="scope" type="DQ_Scope"/> <element name="lineage" minOccurs="0"> <complexType> <sequence> <element ref="LI_Lineage"/> </sequence> </complexType> </element> <element name="report" minOccurs="0"> <complexType> <sequence> <element ref="DQ_Element" maxOccurs="unbounded"/> </sequence> </complexType> </element> </sequence> </complexType> <element name="DQ_DataQuality" type="DQ_DataQuality"> <annotation> <documentation> </documentation> </annotation> </element></pre>